

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG
SỞ TƯ PHÁP

TÀI LIỆU
THAM KHẢO MỘT SỐ NỘI DUNG ÁP DỤNG PHÁP LUẬT
TRONG PHÒNG, CHỐNG DỊCH BỆNH COVID-19

Hải Dương, tháng 02 năm 2021

TÀI LIỆU
THAM KHẢO MỘT SỐ NỘI DUNG ÁP DỤNG PHÁP LUẬT TRONG
PHÒNG, CHỐNG DỊCH BỆNH COVID-19

(Ban hành kèm theo Công văn số /STP-XDKT&TDTHPL ngày /02/2021 của
Sở Tư pháp tỉnh Hải Dương)

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
A	Phần 1: DANH MỤC MỘT SỐ VĂN BẢN ÁP DỤNG TRONG PHÒNG, CHỐNG DỊCH BỆNH COVID-19	
I	Danh mục văn bản quy phạm pháp luật áp dụng trong phòng, chống dịch bệnh Covid-19	5-6
II	Danh mục văn bản chỉ đạo áp dụng trong phòng, chống dịch bệnh Covid-19	6-8
B	Phần 2: MỘT SỐ NỘI DUNG ÁP DỤNG PHÁP LUẬT TRONG PHÒNG, CHỐNG DỊCH BỆNH COVID-19	
I	Tổ chức thực hiện cách ly y tế trong phòng, chống dịch bệnh Covid-19	9-14
II	Trung dụng các nguồn lực cho hoạt động phòng, chống dịch bệnh Covid-19	15-19
III	Tạm đình chỉ hoạt động của cơ sở dịch vụ ăn uống công cộng có nguy cơ làm lây truyền dịch bệnh Covid-19	19-20
IV	Cấm kinh doanh, sử dụng loại thực phẩm được cơ quan y tế có thẩm quyền xác định là trung gian truyền dịch bệnh Covid-19	20-21
V	Hạn chế tập trung đông người hoặc tạm đình chỉ các hoạt động, dịch vụ nơi công cộng tại vùng có dịch bệnh Covid-19	21-23
VI	Cấm tập trung đông người và các hoạt động khác có nguy cơ làm lây truyền dịch bệnh Covid-19	23-24
VII	Nhận tài trợ, hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân nước ngoài trong phòng, chống dịch bệnh Covid-19	24-28
VIII	Điều động, biệt phái cán bộ, công chức, viên chức đến hỗ trợ chuyên môn tại cơ quan, đơn vị tại vùng có dịch bệnh Covid-19	28-32
C	Phần 3: XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT TRONG PHÒNG, CHỐNG DỊCH BỆNH COVID-19	

I	NHÓM CÁC HÀNH VI VI PHẠM PHÁP LUẬT CÓ THỂ XẢY RA TRONG CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG DỊCH BỆNH COVID-19	32-37
II	TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH	37-47

Phần 1:
DANH MỤC MỘT SỐ VĂN BẢN ÁP DỤNG
TRONG PHÒNG, CHỐNG DỊCH BỆNH COVID-19

I. Danh mục văn bản quy phạm pháp luật áp dụng trong phòng, chống dịch bệnh Covid-19

STT	VĂN BẢN	GHI CHÚ
1.	Hiến pháp 2013	
2.	Bộ luật Dân sự năm 2015	
3.	Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)	
4.	Luật Xử lý vi phạm hành chính 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020)	
5.	Luật An toàn vệ sinh lao động năm 2015	
6.	Pháp lệnh tình trạng khẩn cấp năm 2000	
7.	Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm năm 2007	
8.	Luật Trung mua, trung dụng tài sản 2008	
9.	Luật Cán bộ, công chức năm 2008	
10.	Luật Viên chức năm 2010	
11.	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật cán bộ, công chức và Luật viên chức năm 2019	
12.	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019)	
13.	Luật Doanh nghiệp năm 2020	
14.	Nghị định số 71/2002/NĐ-CP ngày 23/7/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh tình trạng khẩn cấp trong trường hợp có thảm họa lớn, dịch bệnh nguy hiểm	
15.	Nghị định số 64/2008/NĐ-CP ngày 14/5/2008 của Chính phủ về vận động, tiếp nhận, phân phối và sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện hỗ trợ nhân dân khắc phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn; sự cố nghiêm trọng; các bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo	
16.	Nghị định 101/2010/NĐ-CP ngày 30/9/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm về áp dụng biện pháp cách ly y tế, cưỡng chế cách ly y tế và chống dịch đặc thù trong thời gian có dịch	
17.	Nghị định 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức	

STT	VĂN BẢN	GHI CHÚ
18.	Nghị định số 117/2020/NĐ-CP ngày 28/9/2020 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế	
19.	Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định xử phạt VPHC trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử	
20.	Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ quy định xử phạt VPHC trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí	
21.	Nghị định số 167/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt VPHC trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy và chữa cháy; phòng, chống bạo lực gia đình	
22.	Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức	
23.	Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 (sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định số 32/2020/QĐ-TTg ngày 19/10/2020)	
24.	Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND ngày 10/9/2020 của UBND tỉnh Hải Dương ban hành kèm theo Quy định về quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP trong các cơ quan hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; hội, quỹ cấp tỉnh và người giữ chức danh, chức vụ tại doanh nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý	

II. Danh mục văn bản chỉ đạo áp dụng trong phòng, chống dịch bệnh Covid-

19

STT	VĂN BẢN	GHI CHÚ
1.	Quyết định số 170/QĐ-TTg ngày 30/1/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Chỉ đạo Quốc gia phòng, chống dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Corona gây ra	
2.	Quyết định 173/QĐ-TTg ngày 01/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc công bố dịch viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của virus Corona gây ra	

STT	VĂN BẢN	GHI CHÚ
3.	Quyết định số 447/QĐ-TTg ngày 01/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc công bố dịch COVID-19	
4.	Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 27/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ về quyết liệt thực hiện đợt cao điểm phòng, chống dịch COVID-19	
5.	Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch COVID-19	
6.	Chỉ thị số 19/CT-TTg ngày 24/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch COVID-19 trong tình hình mới	
7.	Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 28/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về một số biện pháp cấp bách phòng, chống dịch COVID-19	
8.	Quyết định số 2194/QĐ-BCĐQG ngày 27/5/2020 của Ban Chỉ đạo Quốc gia phòng chống Covid-19 về việc ban hành "Hướng dẫn phòng, chống và đánh giá nguy cơ lây nhiễm dịch bệnh Covid-19 tại nơi làm việc và ký túc xá cho người lao động"	
9.	Quyết định số 2225/QĐ-BCĐQG ngày 28/5/2020 của Ban chỉ đạo Quốc gia phòng chống dịch COVID-19 về việc ban hành "Hướng dẫn phòng, chống và đánh giá nguy cơ lây nhiễm dịch COVID-19 tại trung tâm thương mại, siêu thị, chợ, nhà hàng"	
10.	Quyết định số 2203/QĐ-BCĐQG ngày 27/7/2020 của Ban Chỉ đạo Quốc gia phòng, chống Covid-19 về việc ban hành "Hướng dẫn phòng, chống và đánh giá nguy cơ lây nhiễm dịch COVID-19 tại hộ gia đình"	
11.	Công văn số 2601/VPCP-KGVX ngày 03/4/2020 của văn phòng Chính phủ về việc thực hiện Chỉ thị số 16/CT-TTg về phòng, chống dịch COVID-19	
12.	Quyết định số 344/QĐ-BYT ngày 07/02/2020 của Bộ Y tế về việc ban hành "Hướng dẫn cách ly y tế tại cơ sở cách ly tập trung để phòng chống dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Corona (nCoV)"	
13.	Quyết định số 904/QĐ-BYT ngày 16/3/2020 của Bộ Y tế về việc ban hành "Sổ tay Hướng dẫn tổ chức thực hiện cách ly y tế vùng có dịch COVID-19"	

STT	VĂN BẢN	GHI CHÚ
14.	Chỉ thị số 06/CT-BYT ngày 28/3/2020 của Bộ Y tế về việc tăng cường các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 trong các cơ sở y tế	
15.	Quyết định số 1551/QĐ-BYT ngày 13/4/2020 của Bộ Y tế hướng dẫn tổ chức cách ly y tế tại cơ sở khám, chữa bệnh trong phòng, chống dịch COVID-19	
16.	Quyết định số 3088/QĐ-BYT ngày 16/7/2020 của Bộ Y tế ban hành “Bộ Tiêu chí Bệnh viện an toàn phòng chống dịch COVID-19 và các dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp”	
17.	Quyết định số 2234/QĐ-BYT ngày 29/07/2020 của Bộ Y tế về việc ban hành ‘Hướng dẫn phòng, chống và đánh giá nguy cơ lây nhiễm dịch COVID-19 tại khu chung cư’	
18.	Công văn số 45/TANDTC-PC ngày 30/3/2020 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao v/v xét xử tội phạm liên quan đến phòng, chống dịch bệnh COVID-19	
19.	Công văn số 107/XDKT&TDTHPL ngày 29/1/2021 của Sở Tư pháp tỉnh Hải Dương v/v xử lý vi phạm pháp luật trong phòng, chống dịch COVID-19	

Phần 2:

MỘT SỐ NỘI DUNG ÁP DỤNG PHÁP LUẬT TRONG PHÒNG, CHỐNG DỊCH BỆNH COVID-19

I. Tổ chức thực hiện cách ly y tế trong phòng, chống dịch bệnh Covid-19

1. Căn cứ pháp lý:

- Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm năm 2007;
- Nghị định số 101/2010/NĐ-CP ngày 30/9/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm về áp dụng biện pháp cách ly y tế, cưỡng chế cách ly y tế và chống dịch đặc thù trong thời gian có dịch (viết tắt là Nghị định số 101/2010/NĐ-CP);
- Các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Y tế, Tỉnh ủy và UBND tỉnh Hải Dương về việc triển khai các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch bệnh Covid-19.

2. Trình tự thủ tục:

2.1. Quy định chung:

- Cách ly y tế là việc tách riêng người mắc bệnh truyền nhiễm, người bị nghi ngờ mắc bệnh truyền nhiễm, người mang mầm bệnh truyền nhiễm hoặc vật có khả năng mang tác nhân gây bệnh truyền nhiễm nhằm hạn chế sự lây truyền bệnh.
- Người mắc bệnh, người bị nghi ngờ mắc bệnh, người mang mầm bệnh, người tiếp xúc với tác nhân gây dịch bệnh Covid-19 phải được cách ly (*sau đây gọi là đối tượng cách ly y tế*). Trường hợp đối tượng cách ly y tế không tuân thủ yêu cầu cách ly thì bị áp dụng biện pháp cưỡng chế.

2.2. Các biện pháp cách ly y tế:

2.2.1. Biện pháp cách ly y tế tại nhà:

- a) Đối tượng áp dụng:
 - Người bị nghi ngờ mắc bệnh, người mang mầm bệnh, người tiếp xúc với tác nhân gây dịch bệnh Covid-19.
 - Người xuất phát hoặc đi qua vùng có dịch bệnh Covid-19.
 - Người tiếp xúc với người mắc dịch bệnh Covid-19.
- b) Thẩm quyền áp dụng: Trưởng Ban Chỉ đạo chống dịch các xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã).
- c) Hình thức thực hiện:
 - Ban hành quyết định áp dụng biện pháp cách ly y tế đối với từng đối tượng.
 - Ban hành quyết định phê duyệt danh sách các trường hợp bị áp dụng biện pháp cách ly y tế.
 - Phê duyệt trực tiếp trên bản danh sách các trường hợp bị áp dụng biện pháp cách ly y tế.

d) Thời gian áp dụng:

- Thời gian áp dụng biện pháp cách ly y tế do Trưởng Ban Chỉ đạo chống dịch cấp xã quyết định nhưng không quá 21 ngày, kể từ ngày quyết định áp dụng biện pháp cách ly y tế có hiệu lực.

- Trường hợp hết thời hạn áp dụng biện pháp cách ly y tế mà đối tượng bị áp dụng biện pháp cách ly y tế chưa khỏi bệnh hoặc chưa được xử lý theo quy định thì phải gia hạn thời gian cách ly. Quyết định gia hạn thời gian cách ly y tế là 10 ngày, kể từ ngày quyết định có hiệu lực.

đ) Trình tự thủ tục:

- Trong thời gian 03 giờ, kể từ khi phát hiện người thuộc trường hợp cách ly y tế tại nhà, Trạm trưởng Trạm Y tế cấp xã lập danh sách các trường hợp và báo cáo Trưởng Ban Chỉ đạo chống dịch cấp xã để xem xét, phê duyệt.

- Trong thời gian 01 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị của Trạm trưởng Trạm y tế, Trưởng Ban Chỉ đạo chống dịch cấp xã phải quyết định việc phê duyệt hoặc từ chối phê duyệt danh sách, trường hợp từ chối phê duyệt phải nêu rõ lý do.

- Trong thời gian 03 giờ, kể từ khi danh sách được phê duyệt, Trạm trưởng Trạm Y tế có trách nhiệm:

+ Thông báo việc áp dụng biện pháp cách ly y tế tại nhà cho người bị áp dụng và thân nhân của họ; đồng thời, thông báo cho Công an xã và tổ trưởng tổ dân phố, trưởng cụm dân cư, trưởng thôn để phối hợp giám sát việc thực hiện;

+ Tổ chức thực hiện các biện pháp giám sát, theo dõi sức khỏe của người bị áp dụng biện pháp cách ly y tế;

+ Báo cáo và đề xuất với Ban Chỉ đạo chống dịch cấp xã về các biện pháp nhằm hạn chế đến mức tối đa nguy cơ lây nhiễm từ người bị cách ly y tế ra cộng đồng.

- Trường hợp người đang bị áp dụng biện pháp cách ly y tế tại nhà có dấu hiệu tiến triển thành mắc bệnh truyền nhiễm, Trạm trưởng Trạm Y tế xã có trách nhiệm báo cáo Trưởng Ban chỉ đạo chống dịch cấp xã để xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp cách ly y tế tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

- Sau khi tiếp nhận đối tượng, người đứng đầu khoa, phòng của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có trách nhiệm thông báo với Trạm trưởng Trạm Y tế xã về tình trạng bệnh của người bị áp dụng biện pháp cách ly y tế.

- Sau khi nhận được thông báo của người đứng đầu khoa, phòng của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi tiếp nhận đối tượng, Trạm trưởng Trạm Y tế xã có trách nhiệm:

+ Thông báo hủy bỏ việc áp dụng biện pháp cách ly y tế trong trường hợp xác định người đó không mắc dịch bệnh Covid-19;

+ Lập danh sách những người tiếp xúc và thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch trong trường hợp xác định người đó mắc dịch bệnh Covid-19.

2.2.2. Biện pháp cách ly tại cơ sở y tế:

a) Đối tượng áp dụng:

- Đối tượng cách ly y tế đang khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở y tế và người mắc dịch bệnh Covid-19.

- Người đang bị áp dụng biện pháp cách ly y tế khác nhưng có dấu hiệu tiến triển thành mắc dịch bệnh Covid-19.

b) Thẩm quyền áp dụng:

- Trưởng Ban Chỉ đạo chống dịch cấp xã (đối với đối tượng cách ly tại nhà, tại các cơ sở, địa điểm khác không phải cơ sở y tế);

- Người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (đối với người đang khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở y tế và người mắc dịch bệnh Covid-19 đang lưu trú tại vùng có dịch);

c) Hình thức thực hiện:

- Ban hành quyết định áp dụng biện pháp cách ly y tế đối với từng đối tượng.

- Ban hành quyết định phê duyệt danh sách các trường hợp bị áp dụng biện pháp cách ly y tế.

- Phê duyệt trực tiếp trên bản danh sách các trường hợp bị áp dụng biện pháp cách ly y tế.

d) Thời gian áp dụng:

- Thời gian cách ly y tế do người có thẩm quyền áp dụng biện pháp cách ly quyết định nhưng không quá 21 ngày, kể từ ngày quyết định áp dụng biện pháp cách ly y tế có hiệu lực.

- Trường hợp hết thời hạn áp dụng biện pháp cách ly y tế mà đối tượng bị áp dụng biện pháp cách ly y tế chưa khỏi bệnh hoặc chưa được xử lý theo quy định thì phải gia hạn thời gian cách ly. Quyết định gia hạn thời gian cách ly y tế là 10 ngày, kể từ ngày quyết định có hiệu lực.

đ) Trình tự thủ tục:

- Trong thời gian 01 giờ, kể từ khi phát hiện đối tượng, trưởng khoa, phòng có trách nhiệm lập danh sách các trường hợp phải áp dụng biện pháp cách ly y tế và báo cáo người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để xem xét, phê duyệt.

- Trong thời gian 01 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị của trưởng khoa, phòng, người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phải phê duyệt danh sách các trường hợp phải áp dụng biện pháp cách ly y tế.

Trường hợp đối tượng do Ban Chỉ đạo chống dịch cấp xã quyết định áp dụng biện pháp cách ly y tế thì người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh không phải phê duyệt lại danh sách mà chỉ thực hiện thủ tục tiếp nhận người bệnh và chỉ đạo việc thực hiện cách ly y tế đối với đối tượng tại cơ sở của mình.

- Trong thời gian 01 giờ, kể từ khi danh sách được phê duyệt, trưởng khoa, phòng có trách nhiệm:

+ Thông báo việc áp dụng biện pháp cách ly y tế cho đối tượng bị áp dụng biện pháp cách ly y tế và thân nhân của họ;

+ Chuyển đối tượng đến địa điểm thực hiện cách ly y tế và phân công nhân viên trực tiếp chăm sóc, điều trị cho đối tượng.

- Trường hợp sau khi áp dụng biện pháp cách ly y tế mà xác định người bị áp

dụng biện pháp cách ly không mắc dịch bệnh Covid-19, người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phải thông báo hủy bỏ việc áp dụng biện pháp cách ly y tế đối với người đó.

- Sau khi hết thời gian cách ly, nếu người bệnh chưa khỏi dịch bệnh Covid-19 thì người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi người bệnh đang điều trị quyết định việc gia hạn thời gian cách ly.

2.2.3. Biện pháp cách ly y tế tại các cơ sở, địa điểm khác:

a) Đối tượng áp dụng:

Số lượng người mắc dịch bệnh Covid-19 vượt quá khả năng tiếp nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tại vùng có dịch.

b) Thẩm quyền áp dụng:

- Trưởng Ban Chỉ đạo chống dịch cấp xã (đối với đối tượng cách ly tại nhà, tại các cơ sở, địa điểm khác không phải cơ sở y tế);

- Người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (đối với người đang khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở y tế và người mắc dịch bệnh Covid-19 đang lưu trú tại vùng có dịch);

c) Hình thức thực hiện:

- Ban hành quyết định áp dụng biện pháp cách ly y tế đối với từng đối tượng.

- Ban hành quyết định phê duyệt danh sách các trường hợp bị áp dụng biện pháp cách ly y tế.

- Phê duyệt trực tiếp trên bản danh sách các trường hợp bị áp dụng biện pháp cách ly y tế.

d) Thời gian áp dụng:

- Thời gian áp dụng biện pháp cách ly y tế do người có thẩm quyền quyết định nhưng không quá 21 ngày, kể từ ngày quyết định áp dụng biện pháp cách ly y tế có hiệu lực.

- Trường hợp hết thời hạn áp dụng biện pháp cách ly y tế mà đối tượng bị áp dụng biện pháp cách ly y tế chưa khỏi bệnh hoặc chưa được xử lý theo quy định thì phải gia hạn thời gian cách ly. Quyết định gia hạn thời gian cách ly y tế là 10 ngày, kể từ ngày quyết định có hiệu lực.

đ) Trình tự, thủ tục:

Trường hợp số lượng người mắc dịch bệnh Covid-19 vượt quá khả năng tiếp nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tại vùng có dịch, trong thời gian 06 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị của người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, Trưởng Ban Chỉ đạo chống dịch tỉnh quyết định việc áp dụng các biện pháp chống dịch theo quy định tại Khoản 3 Điều 48 và việc huy động, trưng dụng các nguồn lực cho hoạt động chống dịch theo quy định tại Điều 55 Luật phòng, chống dịch bệnh năm 2007.

3. Một số biện pháp phụ trợ trong phòng, chống dịch bệnh Covid-19:

3.1. Biện pháp ngăn chặn tạm thời:

Biện pháp ngăn chặn tạm thời được áp dụng trong thời gian chờ quyết định áp dụng biện pháp cách ly y tế của người có thẩm quyền.

a) Các biện pháp ngăn chặn tạm thời:

- Bắt buộc áp dụng các biện pháp phòng lây nhiễm dịch bệnh Covid-19.
- Hạn chế giao tiếp của đối tượng bị đề nghị áp dụng biện pháp cách ly y tế với môi trường và cộng đồng xung quanh.

b) Thẩm quyền áp dụng:

- Trạm trưởng Trạm Y tế cấp xã (đối với đối tượng cách ly y tế tại nhà).
- Trưởng khoa, phòng nơi đối tượng bị đề nghị áp dụng biện pháp cách ly y tế đang khám bệnh, chữa bệnh.
- Người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tham gia cấp cứu, khám bệnh, chữa bệnh phục vụ chống dịch bệnh Covid-19.

c) Thời gian áp dụng:

- Không quá 03 giờ đối với đối tượng thực hiện cách ly y tế tại nhà.
- Không quá 06 giờ đối với đối tượng thực hiện cách ly y tế tại cơ sở, địa điểm khác.

3.2. Biện pháp cưỡng chế cách ly y tế:

Việc áp dụng biện pháp cưỡng chế cách ly y tế được thực hiện trong trường hợp đối tượng cách ly y tế không tuân thủ yêu cầu cách ly y tế của người có thẩm quyền.

a) Thẩm quyền áp dụng: Người có thẩm quyền áp dụng biện pháp cách ly y tế.

b) Nội dung và thời gian áp dụng biện pháp cưỡng chế cách ly y tế:

- Thời điểm ban hành quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế cách ly y tế: Trong vòng 24 giờ, kể từ khi phát hiện đối tượng thuộc diện phải áp dụng biện pháp cách ly y tế nhưng không tuân thủ.

- Nội dung của quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế cách ly y tế:

+ Đối tượng bị bắt buộc áp dụng biện pháp cưỡng chế cách ly y tế;

+ Địa điểm thực hiện việc cưỡng chế cách ly y tế;

+ Thời hạn cách ly y tế;

+ Trách nhiệm của đối tượng bị bắt buộc áp dụng biện pháp cưỡng chế cách ly y tế và cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện việc áp dụng biện pháp cưỡng chế cách ly y tế.

- Thời gian áp dụng biện pháp cưỡng chế cách ly y tế: Thời gian áp dụng biện pháp cưỡng chế cách ly y tế do người có thẩm quyền quyết định nhưng không quá 21 ngày, kể từ ngày quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế cách ly y tế có hiệu lực.

Trường hợp hết thời hạn áp dụng biện pháp cưỡng chế cách ly y tế mà đối tượng bị áp dụng biện pháp cưỡng chế cách ly y tế chưa khỏi bệnh hoặc chưa được xử lý theo quy định thì phải gia hạn thời gian cưỡng chế cách ly. Quyết định gia hạn thời gian cưỡng chế cách ly y tế là 10 ngày, kể từ ngày quyết định có hiệu lực.

b) Thủ tục tiến hành cưỡng chế cách ly y tế:

- Trường hợp đối tượng thuộc diện phải áp dụng biện pháp cách ly y tế đang ở trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh:

+ Trưởng khoa, phòng nơi quản lý người bệnh thực hiện việc thông báo nội dung của quyết định cho đối tượng bị áp dụng biện pháp cưỡng chế cách ly, thân nhân của họ và người trực tiếp chăm sóc cho người bị áp dụng biện pháp cưỡng chế cách ly y tế;

+ Thủ trưởng cơ quan công an nơi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đặt trụ sở có trách nhiệm phân công cán bộ phối hợp với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong việc thực hiện cưỡng chế cách ly y tế và giám sát việc thực hiện cưỡng chế cách ly y tế trên cơ sở đề nghị của người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

- Trường hợp đối tượng thuộc diện phải áp dụng biện pháp cách ly y tế đang lưu trú ở vùng có dịch, cơ quan công an cấp xã nơi đối tượng bị áp dụng biện pháp cưỡng chế cách ly đang cư trú có trách nhiệm:

+ Thông báo nội dung của quyết định cho đối tượng bị áp dụng biện pháp cưỡng chế cách ly, thân nhân của họ và người được giao nhiệm vụ chăm sóc cho người bị áp dụng biện pháp cưỡng chế cách ly y tế;

+ Thực hiện việc đưa người bị áp dụng biện pháp cưỡng chế cách ly y tế từ nơi lưu trú đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để thực hiện việc cách ly y tế;

+ Phối hợp với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện việc giám sát đối tượng bị áp dụng biện pháp cưỡng chế cách ly y tế.

- Việc quản lý người bị áp dụng biện pháp cưỡng chế cách ly y tế thực hiện theo quy định tại Điều 13 của Nghị định số 101/2010/NĐ-CP.

** Cách ly y tế, cưỡng chế cách ly y tế đối với người nước ngoài:*

Thủ tục, thẩm quyền áp dụng biện pháp cách ly y tế, cưỡng chế cách ly y tế đối với người nước ngoài thực hiện như quy định chung, riêng việc thông báo quyết định áp dụng biện pháp cách ly y tế, cưỡng chế cách ly y tế thực hiện theo quy định tại dưới đây:

- Đối với trường hợp người nước ngoài có thân nhân đi cùng: người đứng đầu cơ sở trực tiếp thực hiện biện pháp cách ly y tế, cưỡng chế cách ly y tế thông báo quyết định áp dụng biện pháp cách ly y tế, cưỡng chế cách ly y tế cho người bị áp dụng biện pháp cách ly y tế, cưỡng chế cách ly y tế và thân nhân của họ. Đồng thời gửi văn bản thông báo về việc áp dụng biện pháp cách ly y tế, cưỡng chế cách ly y tế đến Cục Lãnh sự của Bộ Ngoại giao để tiến hành thủ tục thông báo cho cơ quan đại diện ngoại giao của nước có người bị áp dụng biện pháp cách ly y tế, cưỡng chế cách ly y tế.

- Đối với trường hợp người nước ngoài không có thân nhân đi cùng: Người đứng đầu cơ sở trực tiếp thực hiện biện pháp cách ly y tế, cưỡng chế cách ly y tế gửi thông báo về việc áp dụng biện pháp cách ly y tế, cưỡng chế cách ly y tế đến Cục Lãnh sự của Bộ Ngoại giao để tiến hành thủ tục thông báo cho cơ quan đại diện ngoại giao của nước có người bị áp dụng biện pháp cách ly y tế, cưỡng chế cách ly y tế.

II. Trưng dụng các nguồn lực cho hoạt động phòng, chống dịch bệnh Covid-19

1. Cơ sở pháp lý:

- Hiến pháp năm 2013 (*Khoản 3 Điều 32*);
- Bộ luật Dân sự năm 2015 (*Khoản 2 Điều 163*);
- Pháp lệnh tình trạng khẩn cấp năm 2000;
- Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm năm 2007 (*Điểm a Khoản 2 Điều 54, Điều 55*);
- Luật Trưng mua, trưng dụng tài sản năm 2008;
- Nghị định số 71/2002/NĐ-CP ngày 23/7/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh tình trạng khẩn cấp trong trường hợp có thảm họa lớn, dịch bệnh nguy hiểm;
- Nghị định số 101/2010/NĐ-CP ngày 30/9/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm về áp dụng biện pháp cách ly y tế, cưỡng chế cách ly y tế và chống dịch đặc thù trong thời gian có dịch (*Khoản 2 Điều 6*);
- Các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Y tế, Tỉnh ủy và UBND tỉnh Hải Dương về việc triển khai các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch bệnh Covid-19.

2. Trình tự thủ tục:

2.1. Điều kiện để trưng dụng các nguồn lực cho hoạt động phòng, chống dịch bệnh Covid-19:

a) Khi Nhà nước có nhu cầu trưng dụng các nguồn lực cho hoạt động phòng, chống dịch bệnh Covid-19 mà các biện pháp huy động khác không thực hiện được, thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Trường hợp số lượng người mắc dịch bệnh Covid-19 vượt quá khả năng tiếp nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tại vùng có dịch, trong thời gian 06 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị của người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, Trưởng Ban Chỉ đạo chống dịch tỉnh quyết định việc huy động, trưng dụng các nguồn lực cho hoạt động chống dịch theo quy định.

- Căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm và quy mô của dịch bệnh Covid-19 gây ra trên diện rộng hoặc nếu không ngăn chặn kịp thời sẽ gây hậu quả nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe nhân dân.

b) Các nguồn lực trưng dụng:

- Huy động người: lực lượng quân đội, công an, dân quân tự vệ; cán bộ, công chức và nhân dân.

- Huy động, trưng dụng tài sản:

+ Tài sản thuộc đối tượng trưng dụng: cơ sở vật chất (gồm: nhà, đất và tài sản khác gắn liền với đất); thiết bị y tế, thuốc, hoá chất, vật tư y tế, cơ sở dịch vụ công cộng, phương tiện giao thông và các nguồn lực khác để chống dịch.

+ Người có tài sản trung dụng: là tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài có quyền sở hữu tài sản hoặc quyền sử dụng tài sản thuộc đối tượng trung dụng.

2.2. Nội dung:

2.2.1. Huy động người (áp dụng cho cả đối với những người tình nguyện) tham gia hoạt động phòng, chống dịch bệnh Covid-19:

a) Căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm và quy mô của dịch bệnh Covid-19 và chức năng, nhiệm vụ của từng ngành/ lĩnh vực và khả năng của mỗi cá nhân, người có thẩm quyền:

- Huy động người trong tỉnh: lực lượng quân đội, công an, dân quân tự vệ; cán bộ, công chức và nhân dân để cứu người, sơ tán nhân dân, ngăn chặn, tham gia tuần tra, canh gác, bảo vệ an ninh, trật tự, khắc phục hậu quả dịch bệnh.

- Trường hợp nếu vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu, thì có thể huy động thêm từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân ngoài địa bàn có tình trạng khẩn cấp (ngoài địa bàn tỉnh).

b) Trách nhiệm và chế độ của người được huy động tham gia hoạt động phòng, chống dịch bệnh Covid-19:

- Người tham gia chống dịch được hưởng chế độ phụ cấp chống dịch và được hưởng chế độ rủi ro nghề nghiệp khi bị lây nhiễm bệnh.

- Nếu bị thiệt hại về tính mạng, sức khỏe trong khi thi hành nhiệm vụ được hưởng các chế độ chính sách theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Được tổ chức thành các đơn vị và đặt dưới sự chỉ đạo, điều hành tập trung thống nhất của Ban chỉ đạo.

- Người được huy động tham gia hoạt động phòng, chống dịch bệnh Covid-19 nhưng thực hiện không đúng chức trách nhiệm vụ được phân công hoặc vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định.

c) Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp bảo đảm các điều kiện để thực hiện các biện pháp chống dịch theo quy định.

d) Hình thức quyết định huy động người:

Quyết định huy động người tham gia hoạt động phòng, chống dịch bệnh Covid-19 phải được thể hiện bằng văn bản trong đó nêu rõ địa điểm, thời gian và nội dung công việc.

đ) Thẩm quyền quyết định huy động người:

- Trưởng Ban Chỉ đạo chống dịch của tỉnh quyết định việc áp dụng huy động người tham gia hoạt động phòng, chống dịch bệnh Covid-19.

- Huy động, điều động lực lượng vũ trang ngoài địa bàn có tình trạng khẩn cấp (ngoài địa bàn tỉnh) trong trường hợp cần thiết được thực hiện theo quyết định của Chủ tịch nước.

2.2.2. Huy động, trưng dụng tài sản cho hoạt động phòng, chống dịch bệnh Covid-19:

Việc huy động, trưng dụng tài sản được thực hiện theo quyết định của người có thẩm quyền và phải tuân theo điều kiện, trình tự, thủ tục quy định tại Luật Trưng mua, trưng dụng tài sản năm 2008. Cụ thể:

a) Việc huy động hoặc trưng dụng tài sản cho hoạt động phòng, chống dịch bệnh Covid-19 được thực hiện tại địa bàn có tình trạng khẩn cấp; nếu vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu, thì có thể huy động hoặc trưng dụng thêm từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân ngoài địa bàn có tình trạng khẩn cấp.

Việc trưng dụng phương tiện, tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân phải được cơ quan trưng dụng xác nhận theo quy định của Bộ Tài chính.

b) Thời hạn trưng dụng tài sản:

- Bắt đầu từ khi quyết định trưng dụng có hiệu lực thi hành đến không quá 30 ngày.

- Trường hợp hết thời hạn trưng dụng tài sản quy định nhưng mục đích của việc trưng dụng tài sản chưa hoàn thành thì được gia hạn nhưng thời gian gia hạn không quá 15 ngày (quyết định gia hạn trưng dụng tài sản phải được thể hiện bằng văn bản và gửi cho người có tài sản trưng dụng trước khi kết thúc thời hạn trưng dụng).

c) Quyền và nghĩa vụ của người có tài sản trưng dụng:

- Quyền sở hữu tài sản trưng dụng vẫn thuộc về người có tài sản trưng dụng.

- Được hoàn trả tài sản trưng dụng khi hết thời hạn trưng dụng theo quyết định trưng dụng tài sản.

- Được bồi thường thiệt hại do việc trưng dụng tài sản gây ra (theo quy định tại các Điều 34, 35, 36, 37 Luật Trưng mua, trưng dụng tài sản năm 2008).

- Được khen thưởng về thành tích và đóng góp trong hoạt động trưng dụng tài sản theo quy định của pháp luật; khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về trưng dụng tài sản theo quy định của pháp luật.

- Người có tài sản trưng dụng có nghĩa vụ chấp hành quyết định trưng dụng tài sản. Trường hợp quyết định trưng dụng tài sản đã được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật mà người có tài sản trưng dụng không chấp hành thì người quyết định trưng dụng tài sản ra quyết định cưỡng chế thi hành và tổ chức cưỡng chế thi hành hoặc giao cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có tài sản trưng dụng tổ chức cưỡng chế thi hành.

d) Quản lý, sử dụng tài sản trưng dụng:

- Quyền quản lý, sử dụng tài sản trưng dụng trong thời gian trưng dụng thuộc về Nhà nước.

- Tổ chức, cá nhân được giao quản lý, sử dụng tài sản trưng dụng có trách nhiệm sử dụng tài sản đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả; bảo quản, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản trong thời gian trưng dụng.

- Trường hợp tài sản trưng dụng phải có người vận hành, điều khiển nhưng tổ chức, cá nhân được giao quản lý, sử dụng tài sản trưng dụng không có người vận hành, điều khiển thì người quyết định trưng dụng tài sản được huy động người đang vận hành, điều khiển tài sản trưng dụng đó để vận hành, điều khiển theo Điều 27 Luật

Trung mua, trung dụng tài sản năm 2008.

- Cơ quan đã trung dụng, có trách nhiệm hoàn trả ngay tài sản trung dụng cho chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng hợp pháp (quyết định hoàn trả theo Điều 33 Luật Trung mua, trung dụng tài sản năm 2008). Trong trường hợp cơ quan trung dụng bị giải thể, thì trước khi giải thể, cơ quan đó có trách nhiệm bàn giao toàn bộ hồ sơ, giấy tờ về trung dụng và các phương tiện, tài sản bị trung dụng chưa kịp hoàn trả cho Ủy ban nhân dân tỉnh, nơi lưu giữ phương tiện, tài sản đó để tiếp tục giải quyết việc hoàn trả.

đ) Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp:

- Bảo đảm các điều kiện để thực hiện các biện pháp chống dịch theo quy định.
- Huy động vật tư, phương tiện hiện có của địa phương và động viên nhân dân đóng góp tham gia khắc phục hậu quả dịch bệnh.

- Ủy ban nhân dân các cấp ngoài địa bàn có tình trạng khẩn cấp có trách nhiệm hướng dẫn nhân dân chấp hành các quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp, các quyết định, mệnh lệnh, chỉ thị của Ban chỉ đạo và của Trưởng Ban chỉ đạo; động viên nhân dân đóng góp vật tư, phương tiện, trang thiết bị khắc phục hậu quả dịch bệnh và các yêu cầu khác của Ban chỉ đạo.

e) Hình thức quyết định trung dụng tài sản:

- Quyết định trung dụng tài sản phải được thể hiện bằng văn bản; trường hợp đặc biệt không thể ra quyết định bằng văn bản thì người có thẩm quyền quyết định trung dụng tài sản được quyết định trung dụng tài sản bằng lời nói để thực hiện nhiệm vụ được giao nhưng phải có giấy xác nhận.

- Khi quyết định trung dụng tài sản bằng lời nói, người có thẩm quyền quyết định trung dụng tài sản phải viết giấy xác nhận việc trung dụng tài sản ngay tại thời điểm trung dụng (nội dung giấy xác nhận theo Khoản 1 Điều 26 Luật Trung mua, trung dụng tài sản năm 2008)

Chậm nhất là 48 giờ, kể từ thời điểm quyết định trung dụng tài sản bằng lời nói, cơ quan của người đã quyết định trung dụng tài sản bằng lời nói có trách nhiệm xác nhận bằng văn bản việc trung dụng tài sản.

- Nội dung của quyết định trung dụng tài sản, văn bản xác nhận phải theo Điều 25 Luật Trung mua, trung dụng tài sản năm 2008. Quyết định trung dụng tài sản có hiệu lực thi hành kể từ thời điểm ký ban hành.

- Quyết định trung dụng tài sản, văn bản xác nhận phải được giao cho người có tài sản trung dụng hoặc người đang quản lý, sử dụng hợp pháp tài sản; trường hợp người có tài sản trung dụng hoặc người đang quản lý, sử dụng hợp pháp tài sản trung dụng vắng mặt thì quyết định trung dụng tài sản phải được giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có tài sản trung dụng.

- Việc bàn giao, tiếp nhận tài sản trung dụng được thực hiện theo Điều 29, 30 Luật Trung mua, trung dụng tài sản năm 2008.

- Việc hủy bỏ quyết định trung dụng tài sản được thực hiện theo Điều 7 Luật Trung mua, trung dụng tài sản năm 2008.

- Các tài liệu liên quan đến việc trưng dụng tài sản phải được lập thành hồ sơ và được quản lý, lưu trữ theo quy định của pháp luật.

g) Thẩm quyền quyết định trưng dụng tài sản:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định trưng dụng tài sản quy định (không được phân cấp thẩm quyền quyết định trưng dụng tài sản).

III. Tạm đình chỉ hoạt động của cơ sở dịch vụ ăn uống công cộng có nguy cơ làm lây truyền dịch bệnh Covid-19

1. Cơ sở pháp lý:

- Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm năm 2007 (*Điểm a Khoản 1 Điều 52*);
- Pháp lệnh tình trạng khẩn cấp năm 2000;
- Nghị định số 71/2002/NĐ-CP ngày 23/7/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh tình trạng khẩn cấp trong trường hợp có thảm họa lớn, dịch bệnh nguy hiểm;
- Nghị định số 101/2010/NĐ-CP ngày 30/9/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm về áp dụng biện pháp cách ly y tế, cưỡng chế cách ly y tế và chống dịch đặc thù trong thời gian có dịch (*Điều 15, 18*);
- Các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Y tế, Tỉnh ủy và UBND tỉnh Hải Dương về việc triển khai các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch bệnh Covid-19.

2. Trình tự thủ tục:

2.1. Điều kiện áp dụng:

- Dịch đang lưu hành là dịch bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A hoặc thuộc nhóm B nhưng có khả năng lây truyền ở mức độ cao theo quy mô và tính chất của từng loại bệnh truyền nhiễm.
- Được cơ quan y tế có thẩm quyền xác định đường lây truyền của dịch là qua ăn, uống hoặc có nguy cơ trở thành trung gian truyền bệnh ở mức độ cao theo quy mô và tính chất của từng loại bệnh truyền nhiễm.
- Việc hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp tạm đình chỉ hoạt động của cơ sở dịch vụ ăn uống công cộng trong vùng đang có dịch được thực hiện khi cơ quan y tế có thẩm quyền xác định đã khống chế được dịch bệnh Covid-19.

2.2. Hình thức quyết định:

- a) Quyết định áp dụng biện pháp tạm đình chỉ, quyết định hủy bỏ việc áp dụng biện pháp tạm đình chỉ hoạt động của cơ sở dịch vụ ăn uống công cộng phải được thể hiện bằng văn bản. Trong đó:
 - Quyết định áp dụng biện pháp tạm đình chỉ hoạt động của cơ sở dịch vụ ăn uống công cộng phải quy định rõ loại hình dịch vụ ăn uống bị tạm đình chỉ, phạm vi và thời gian áp dụng quyết định.

Trường hợp hết thời gian trong quyết định áp dụng biện pháp tạm đình chỉ hoạt

động của cơ sở dịch vụ ăn uống công cộng nhưng dịch vẫn chưa được khống chế, Thường trực Ban Chỉ đạo chống dịch có trách nhiệm báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tương ứng để xem xét, quyết định việc ban hành quyết định điều chỉnh thời gian áp dụng biện pháp tạm đình chỉ hoạt động của cơ sở dịch vụ ăn uống công cộng.

- Quyết định hủy bỏ việc áp dụng biện pháp tạm đình chỉ hoạt động của cơ sở dịch vụ ăn uống công cộng phải quy định rõ loại hình dịch vụ ăn uống được hủy bỏ áp dụng theo quyết định tạm đình chỉ, phạm vi và thời gian áp dụng.

b) Quyết định áp dụng biện pháp tạm đình chỉ, quyết định hủy bỏ việc áp dụng biện pháp tạm đình chỉ hoạt động của cơ sở dịch vụ ăn uống công cộng trong thời gian có dịch bệnh Covid-19 phải được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng chậm nhất là 06 giờ, kể từ thời điểm ban hành.

Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phải được đăng tải trên hệ thống truyền thanh của huyện và các xã thuộc huyện với tần suất 03 lần/ngày trong thời gian 07 ngày liên tục.

c) Các cơ quan thông tin đại chúng có trách nhiệm đưa tin chính xác, kịp thời và trung thực về việc áp dụng hoặc hủy bỏ việc áp dụng biện pháp chống dịch trong thời gian có dịch bệnh Covid-19 theo đúng nội dung do cơ quan nhà nước có thẩm quyền về y tế cung cấp.

2.3. Thẩm quyền quyết định:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định việc áp dụng hoặc hủy bỏ việc áp dụng biện pháp tạm đình chỉ hoạt động của cơ sở dịch vụ ăn uống công cộng trong trường hợp dịch bệnh Covid-19 xảy ra trên địa bàn theo đề nghị của Thường trực Ban Chỉ đạo chống dịch cấp huyện.

IV. Cấm kinh doanh, sử dụng loại thực phẩm được cơ quan y tế có thẩm quyền xác định là trung gian truyền dịch bệnh Covid-19

1. Cơ sở pháp lý:

- Pháp lệnh tình trạng khẩn cấp năm 2000;
- Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm năm 2007 (*Điểm b Khoản 1 Điều 52*);
- Nghị định số 71/2002/NĐ-CP ngày 23/7/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh tình trạng khẩn cấp trong trường hợp có thảm họa lớn, dịch bệnh nguy hiểm;
- Nghị định số 101/2010/NĐ-CP ngày 30/9/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm về áp dụng biện pháp cách ly y tế, cưỡng chế cách ly y tế và chống dịch đặc thù trong thời gian có dịch (*Điều 16, 18*);

- Các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Y tế, Tỉnh ủy và UBND tỉnh Hải Dương về việc triển khai các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch bệnh Covid-19.

2. Trình tự thủ tục:

2.1. Điều kiện áp dụng:

- Dịch đang lưu hành là dịch bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A.

- Được cơ quan y tế có thẩm quyền xác định là trung gian truyền bệnh và nguy cơ lây truyền qua ăn, uống ở mức độ cao.

- Việc hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp cấm kinh doanh, sử dụng thực phẩm được thực hiện khi cơ quan y tế có thẩm quyền xác định đã không chế được dịch bệnh Covid-19.

2.2. Hình thức quyết định:

a) Quyết định áp dụng biện pháp cấm kinh doanh, sử dụng thực phẩm và quyết định hủy bỏ việc áp dụng phải được thể hiện bằng văn bản. Trong đó:

- Quyết định áp dụng biện pháp cấm kinh doanh, sử dụng thực phẩm phải quy định rõ loại thực phẩm bị cấm kinh doanh, sử dụng, phạm vi và thời gian áp dụng quyết định.

Trường hợp hết thời gian trong quyết định áp dụng biện pháp cấm kinh doanh, sử dụng đối với từng loại thực phẩm nhưng vẫn chưa khống chế được dịch, người có thẩm quyền xem xét, quyết định việc ban hành quyết định điều chỉnh thời gian áp dụng biện pháp cấm kinh doanh, sử dụng thực phẩm.

- Quyết định hủy bỏ việc áp dụng biện pháp cấm kinh doanh, sử dụng thực phẩm phải quy định rõ loại thực phẩm được hủy bỏ theo quyết định cấm kinh doanh, sử dụng, phạm vi và thời gian áp dụng quyết định.

b) Quyết định về việc áp dụng hoặc hủy bỏ việc áp dụng biện pháp chống dịch trong thời gian có dịch bệnh Covid-19 phải được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng chậm nhất là 06 giờ, kể từ thời điểm ban hành:

- Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phải được đăng tải trên đài phát thanh, đài truyền hình, báo của tỉnh và các huyện trong thời gian 07 ngày liên tục.

- Quyết định của Bộ trưởng Bộ Y tế phải được đăng tải trên Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Truyền hình Kỹ thuật số VTC, các báo có phạm vi phát hành toàn quốc trong thời gian 07 ngày liên tục.

c) Các cơ quan thông tin đại chúng có trách nhiệm đưa tin chính xác, kịp thời và trung thực về việc áp dụng hoặc hủy bỏ việc áp dụng biện pháp chống dịch trong thời gian có dịch bệnh Covid-19 theo đúng nội dung do cơ quan nhà nước có thẩm quyền về y tế cung cấp.

2.3. Thẩm quyền quyết định:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc áp dụng hoặc hủy bỏ việc áp dụng biện pháp cấm kinh doanh, sử dụng đối với loại thực phẩm là trung gian truyền dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh.

b) Bộ trưởng Bộ Y tế xem xét, quyết định việc áp dụng hoặc hủy bỏ việc áp dụng biện pháp cấm kinh doanh, sử dụng trong phạm vi toàn quốc đối với loại thực phẩm là trung gian truyền dịch bệnh Covid-19 đã có từ hai tỉnh trở lên quyết định áp dụng biện pháp cấm kinh doanh, sử dụng.

V. Hạn chế tập trung đông người hoặc tạm đình chỉ các hoạt động, dịch vụ nơi công cộng tại vùng có dịch bệnh Covid-19

1. Cơ sở pháp lý:

- Pháp lệnh tình trạng khẩn cấp năm 2000;
- Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm năm 2007 (*Điểm c Khoản 1 Điều 52*);
- Nghị định số 71/2002/NĐ-CP ngày 23/7/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh tình trạng khẩn cấp trong trường hợp có thảm họa lớn, dịch bệnh nguy hiểm;
- Nghị định số 101/2010/NĐ-CP ngày 30/9/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm về áp dụng biện pháp cách ly y tế, cưỡng chế cách ly y tế và chống dịch đặc thù trong thời gian có dịch (*Điều 17, 18*);
- Các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Y tế, Tỉnh ủy và UBND tỉnh Hải Dương về việc triển khai các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch bệnh Covid-19.

2. Trình tự thủ tục:

2.1. Điều kiện áp dụng:

- Dịch đang lưu hành là dịch bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A.
- Được cơ quan y tế có thẩm quyền xác định đường lây truyền của dịch bệnh là đường hô hấp và nguy cơ lây truyền ở mức độ cao.
- Việc hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp hạn chế tập trung đông người hoặc tạm đình chỉ các hoạt động kinh doanh, dịch vụ tại nơi công cộng được thực hiện khi cơ quan y tế có thẩm quyền xác định đã khống chế được dịch bệnh Covid-19.

2.2. Hình thức quyết định:

a) Quyết định áp dụng biện pháp hạn chế tập trung đông người hoặc tạm đình chỉ các hoạt động kinh doanh, dịch vụ tại nơi công cộng và quyết định hủy bỏ việc áp dụng phải được thể hiện bằng văn bản. Trong đó:

- Quyết định áp dụng biện pháp hạn chế tập trung đông người hoặc tạm đình chỉ các hoạt động kinh doanh, dịch vụ tại nơi công cộng phải quy định rõ các hình thức tập trung đông người, hoạt động, dịch vụ tại nơi công cộng bị cấm, phạm vi và thời gian áp dụng quyết định.

- Quyết định áp dụng biện pháp hạn chế tập trung đông người hoặc tạm đình chỉ các hoạt động kinh doanh, dịch vụ tại nơi công cộng phải quy định rõ các hình thức tập trung đông người, hoạt động, dịch vụ tại nơi công cộng được hủy bỏ quyết định cấm, phạm vi và thời gian áp dụng quyết định.

Trường hợp hết thời gian trong quyết định áp dụng biện pháp hạn chế tập trung đông người hoặc tạm đình chỉ các hoạt động kinh doanh, dịch vụ tại nơi công cộng nhưng vẫn chưa khống chế được dịch, Thường trực Ban Chỉ đạo chống dịch có trách nhiệm báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tương ứng hoặc Bộ trưởng Bộ Y tế để xem xét, quyết định việc ban hành quyết định điều chỉnh thời gian áp dụng biện pháp hạn chế tập trung đông người hoặc tạm đình chỉ các hoạt động kinh doanh, dịch vụ tại nơi công cộng.

b) Quyết định về việc áp dụng hoặc hủy bỏ việc áp dụng biện pháp chống dịch đặc thù trong thời gian có dịch bệnh Covid-19 phải được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng chậm nhất là 06 giờ, kể từ thời điểm ban hành:

- Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phải được đăng tải trên hệ thống truyền thanh của huyện và các xã thuộc huyện với tần suất 03 lần/ngày trong thời gian 07 ngày liên tục.

- Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải được đăng tải trên đài phát thanh, đài truyền hình, báo của tỉnh và các huyện trong thời gian 07 ngày liên tục.

- Quyết định của Bộ trưởng Bộ Y tế phải được đăng tải trên Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Truyền hình Kỹ thuật số VTC, các báo có phạm vi phát hành toàn quốc trong thời gian 07 ngày liên tục.

c) Các cơ quan thông tin đại chúng có trách nhiệm đưa tin chính xác, kịp thời và trung thực về việc áp dụng hoặc hủy bỏ việc áp dụng biện pháp chống dịch đặc thù trong thời gian có dịch bệnh Covid-19 theo đúng nội dung do cơ quan nhà nước có thẩm quyền về y tế cung cấp.

2.3. Thẩm quyền quyết định:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định việc áp dụng hoặc hủy bỏ việc áp dụng biện pháp hạn chế tập trung đông người hoặc tạm đình chỉ các hoạt động kinh doanh, dịch vụ tại nơi công cộng trong trường hợp dịch xảy ra theo đề nghị của Thường trực Ban Chỉ đạo chống dịch cấp huyện.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc áp dụng hoặc hủy bỏ việc áp dụng biện pháp hạn chế tập trung đông người hoặc tạm đình chỉ các hoạt động kinh doanh, dịch vụ tại nơi công cộng trong trường hợp dịch xảy ra trên địa bàn từ hai huyện trở lên theo đề nghị của Thường trực Ban Chỉ đạo chống dịch cấp tỉnh.

c) Bộ trưởng Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng các Bộ hoặc Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ xem xét, quyết định việc áp dụng hoặc hủy bỏ việc áp dụng biện pháp hạn chế tập trung đông người hoặc tạm đình chỉ các hoạt động kinh doanh, dịch vụ tại nơi công cộng đối với các hoạt động, dịch vụ có quy mô lớn ở trong nước.

VI. Cấm tập trung đông người và các hoạt động khác có nguy cơ làm lây truyền dịch bệnh Covid-19; Tạm dừng/ngừng hoạt động kinh doanh đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

Hiện nay, chưa có văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn cụ thể các biện pháp áp dụng trong phòng chống dịch bệnh Covid-19 nói trên đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh (gồm: doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình và các tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh trừ các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ, hàng hóa thiết yếu). Tuy nhiên, có thể tham khảo áp dụng trên cơ sở các văn bản sau:

1. Cơ sở pháp lý:

- Pháp lệnh tình trạng khẩn cấp năm 2000;
- Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm năm 2007 (*Điều 52, 54*);
- Luật Doanh nghiệp năm 2020 (*Điều 206*);
- Luật An toàn vệ sinh lao động năm 2015 (*Khoản 1 Điều 3*);
- Nghị định số 71/2002/NĐ-CP ngày 23/7/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh tình trạng khẩn cấp trong trường hợp có thảm họa lớn, dịch bệnh nguy hiểm;

- Nghị định số 101/2010/NĐ-CP ngày 30/9/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm về áp dụng biện pháp cách ly y tế, cưỡng chế cách ly y tế và chống dịch đặc thù trong thời gian có dịch (Điều 15, 16, 17, 18);

- Chỉ thị 05/CT-TTg ngày 28/01/2021 của Thủ tướng chính phủ về một số biện pháp cấp bách phòng, chống dịch Covid-19 (Mục 1).

- Chỉ thị 15/CT-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng chính phủ về quyết liệt thực hiện đợt cao điểm phòng chống dịch Covid-19 (Mục 2).

2. Trình tự thủ tục:

2.1. Điều kiện áp dụng:

Căn cứ vào quy mô hoạt động của cơ sở sản xuất, kinh doanh, người có thẩm quyền có thể quyết định áp dụng biện pháp cấm tập trung đông người và các hoạt động khác có nguy cơ làm lây truyền dịch bệnh Covid-19 (Biện pháp này được áp dụng khi đã ban bố tình trạng khẩn cấp về dịch bệnh Covid-19); Biện pháp tạm dừng/ngừng hoạt động kinh doanh một phần hoặc toàn bộ đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh để phòng, chống dịch bệnh Covid-19.

2.3. Thẩm quyền quyết định:

a) Thẩm quyền yêu cầu cơ sở sản xuất, kinh doanh tạm dừng/ngừng là cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo áp dụng biện pháp tạm dừng/ngừng hoạt động kinh doanh một phần hoặc toàn bộ đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (trừ các cơ sở sản xuất kinh doanh vụ thiết yếu) trên địa bàn tỉnh để phòng, chống dịch bệnh Covid-19.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ cần đóng cửa.

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định áp dụng biện pháp đóng cửa, dừng/ngừng hoạt động các cơ sở không đảm bảo an toàn phòng, chống dịch bệnh Covid-19.

VII. Tài trợ, hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong phòng, chống dịch bệnh Covid-19

1. Cơ sở pháp lý:

- Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm năm 2007 (Điều 60, 62);

- Nghị định số 64/2008/NĐ-CP ngày 14/5/2008 của Chính phủ về vận động, tiếp nhận, phân phối và sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện hỗ trợ nhân dân khắc phục khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng, các bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo (viết tắt là Nghị định số 64/2008/NĐ-CP);

- Quyết định số 447/QĐ-TTg ngày 01/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc công bố dịch COVID-19;

- Các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Y tế, Tỉnh ủy và UBND tỉnh Hải Dương về việc triển khai các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch bệnh Covid-19.

2. Trình tự thủ tục:

2.1. Quy định chung:

- Kinh phí cho công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 (gồm: Ngân sách nhà nước; Vốn viện trợ; Các nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật).

- Quỹ hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh Covid-19 được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật để hỗ trợ điều trị, chăm sóc người mắc bệnh và các hoạt động phòng, chống dịch khác.

- Nguồn tài chính của Quỹ được hình thành trên cơ sở đóng góp tự nguyện, tài trợ của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài.

*** Trong khi quy định về tài trợ, hỗ trợ trong phòng, chống dịch bệnh còn thiếu, có thể áp dụng quy định của Nghị định số 64/2008/NĐ-CP trong phòng, chống dịch bệnh Covid-19, như sau:**

2.2. Tiếp nhận nguồn tài trợ, hỗ trợ:

- Cơ quan, đơn vị, tổ chức nhận tài trợ, hỗ trợ phải mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước hoặc ngân hàng để thống nhất quản lý tiền tài trợ, hỗ trợ.

- Kho tàng, bến bãi tiếp nhận hàng tài trợ, hỗ trợ: Căn cứ tình hình thực tế, các đơn vị tiếp nhận hàng tài trợ, hỗ trợ có thể sử dụng tạm thời kho chứa hàng hóa, trụ sở của cơ quan mình hoặc thuê kho tàng bến bãi làm nơi tập kết hàng tài trợ, hỗ trợ.

2.2.1 Tiếp nhận và quản lý nguồn tài trợ, hỗ trợ bằng tiền:

a) Toàn bộ số tiền tài trợ, hỗ trợ do các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đóng góp cho địa phương trong phòng, chống dịch bệnh Covid-19 đều phải tập trung vào tài khoản tiếp nhận nguồn đóng góp tự nguyện do Ban Tài trợ, hỗ trợ cùng cấp là chủ tài khoản.

Số tiền tài trợ, hỗ trợ trong phòng, chống dịch bệnh Covid-19 có địa chỉ cụ thể theo yêu cầu của các tổ chức, cá nhân thì các Ban Tài trợ, hỗ trợ có trách nhiệm chuyển đến đúng địa chỉ theo yêu cầu.

b) Đối với số tiền ủng hộ các địa phương trong phòng, chống dịch bệnh Covid-19 thông qua hệ thống Chữ thập đỏ các cấp thì các cấp Hội có trách nhiệm quản lý, phân phối và báo cáo với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và nhà tài trợ.

c) Đối với số tiền ủng hộ các địa phương trong phòng, chống dịch bệnh Covid-19 do các quỹ xã hội, quỹ từ thiện vận động đóng góp, vận động tài trợ các quỹ xã hội, quỹ từ thiện có trách nhiệm quản lý, phân phối và báo cáo với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và nhà tài trợ.

d) Trường hợp các tổ chức, cá nhân ủng hộ bằng ngoại tệ, Ban Tài trợ, hỗ trợ bán số ngoại tệ cho Ngân hàng Thương mại và nộp số tiền thu được vào tài khoản của Ban.

đ) Về phương thức chuyển tiền:

- Toàn bộ số tiền thu được đều phải nộp vào tài khoản của Ban Tài trợ, hỗ trợ do Ủy ban Trung ương mặt trận Tổ quốc Việt Nam làm chủ tài khoản và mở tại Kho bạc Nhà nước;

- Đối với các địa phương: Ban Tài trợ, hỗ trợ cấp xã chuyển tiền vào tài khoản của Ban Tài trợ, hỗ trợ cấp huyện hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của Ban Tài trợ, hỗ trợ cấp tỉnh; Ban Tài trợ, hỗ trợ cấp huyện chuyển tiền vào tài khoản của Ban Tài trợ, hỗ trợ cấp tỉnh để tổng hợp, cân đối nguồn hỗ trợ.

- Trường hợp dịch bệnh Covid-19 xảy ra cục bộ trong phạm vi đơn vị cấp huyện: Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp huyện tổ chức kêu gọi, vận động tài trợ, hỗ trợ thì số tiền, hàng tài trợ, hỗ trợ thu được, chuyển trực tiếp đến Ban Tài trợ, hỗ trợ cấp huyện để phân phối cho các đối tượng.

2.2.2 Tiếp nhận và quản lý nguồn tài trợ, hỗ trợ bằng hiện vật:

- Căn cứ tình hình và điều kiện cụ thể, Ban Tài trợ, hỗ trợ các cấp hướng dẫn thành lập các điểm tiếp nhận hàng tài trợ, hỗ trợ. Toàn bộ hàng tài trợ, hỗ trợ phải được giao, nhận đầy đủ về số lượng, chất lượng tại các điểm tiếp nhận hoặc kho tiếp nhận. Trường hợp cần phải tài trợ, hỗ trợ khẩn cấp và để giải phóng nhanh hàng hóa tại điểm tiếp nhận, Ban Tài trợ, hỗ trợ quyết định phân phối ngay hàng hóa thiết yếu.

- Trường hợp hàng hóa tài trợ, hỗ trợ qua Ban Tài trợ, hỗ trợ thuộc Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban Tài trợ, hỗ trợ có trách nhiệm làm các thủ tục giao nhận hàng hóa đầy đủ theo quy định và chuyển vào địa điểm tập kết.

- Trường hợp tài trợ, hỗ trợ bằng vàng, bạc, kim khí quý, đá quý thì Ban Tài trợ, hỗ trợ bán và nộp tiền thu được vào tài khoản của Ban Tài trợ, hỗ trợ cùng cấp.

* Các tổ chức, cá nhân khi hỗ trợ trực tiếp cho các hộ gia đình, cá nhân cần phối hợp với chính quyền địa phương hoặc thông báo cho chính quyền địa phương biết các khoản đã hỗ trợ cho từng hộ gia đình, cá nhân để địa phương có chính sách, phương án cân đối mức hỗ trợ hợp lý cho các hộ gia đình, cá nhân bị nạn trên địa bàn từ nguồn tiền, hàng tài trợ, hỗ trợ của địa phương cho phù hợp.

2.3. Tổ chức phân phối tiền, hàng tài trợ, hỗ trợ cho các địa phương trong hoạt động phòng, chống dịch bệnh Covid-19:

a) Nguyên tắc phân phối, sử dụng:

- Căn cứ mức tình hình thực tế trong phòng, chống dịch bệnh Covid-19.

- Căn cứ các nguồn đóng góp tự nguyện và kết hợp với nguồn của các tổ chức, cá nhân đã hỗ trợ trực tiếp cho các cá nhân và hộ gia đình trong phòng, chống dịch bệnh Covid-19 (không qua tiếp nhận của Ban Tài trợ, hỗ trợ).

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp (chủ trì) phối hợp với các cơ quan liên quan tiến hành cuộc họp, phân phối sử dụng tiền, hàng tài trợ, hỗ trợ theo nguyên tắc thống nhất; đảm bảo mức hỗ trợ hợp lý giữa các huyện trong tỉnh; giữa các xã trong huyện; giữa các tổ chức và cá nhân, hộ gia đình; giữa các đợt dịch bệnh Covid-19.

b) Căn cứ số tiền, hàng tài trợ, hỗ trợ nhận được và mức độ thiệt hại trong phòng, chống dịch bệnh Covid-19 gây ra, Trưởng ban Tài trợ, hỗ trợ ở cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã chủ động phối hợp với chính quyền tổ chức cuộc họp phân phối tiền, hàng tài trợ, hỗ trợ đầu tiên chuyển về cho các địa phương, gia đình để tài trợ, hỗ trợ kịp thời cho nhân dân và địa phương trong phòng, chống dịch bệnh Covid-19. Trong quá trình vận động tiếp nhận tiền, hàng tài trợ, hỗ trợ, căn cứ vào số

tiền, hàng tài trợ, hỗ trợ nhận được mà Trưởng ban quyết định các cuộc họp tiếp theo để phân phối tiền, hàng tài trợ, hỗ trợ cho phù hợp.

Thành phần tham gia cuộc họp do Trưởng ban quyết định triệu tập, gồm đại diện các cơ quan sau:

- Cấp tỉnh: lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh (chủ trì); các thành viên là đại diện: Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Hội Chữ thập đỏ cấp tỉnh; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão tỉnh; Sở Y tế; Sở Tài chính; cơ quan thông tin đại chúng; các đơn vị, tổ chức ở tỉnh được phép vận động, tiếp nhận tiền, hàng tài trợ, hỗ trợ.

- Cấp huyện: lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện (chủ trì); các thành viên là đại diện: Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp huyện; Hội Chữ thập đỏ cấp huyện; Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội; Phòng Nông nghiệp; Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão huyện; Phòng Y tế; Phòng Tài chính; cơ quan thông tin đại chúng; các đơn vị, tổ chức ở huyện được phép vận động, tiếp nhận tiền, hàng tài trợ, hỗ trợ.

- Cấp xã: lãnh đạo Mặt trận Tổ quốc (chủ trì); các thành viên là đại diện: Ủy ban nhân dân cấp xã; Hội Chữ thập đỏ cấp xã; cán bộ lao động - thương binh và xã hội, cán bộ kế hoạch - giao thông - thủy lợi - nông nghiệp.

2.4. Nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ vận động, tiếp nhận, vận chuyển, phân phối tiền, hàng tài trợ, hỗ trợ trong phòng, chống dịch bệnh Covid-19:

- Ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí cho các hoạt động của đơn vị khi được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ thực hiện việc thuê kho, bến bãi tiếp nhận, vận chuyển hàng tài trợ, hỗ trợ.

- Các khoản công tác phí phát sinh đối với cán bộ, công chức được cử đi làm nhiệm vụ vận động, tiếp nhận, vận chuyển, phân phối tiền, hàng tài trợ, hỗ trợ; các khoản kinh phí khác liên quan được sử dụng từ nguồn kinh phí của đơn vị. Trường hợp chi phí cho công tác phí phát sinh lớn ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ của đơn vị, đề nghị báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp để giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định.

- Các đơn vị thực hiện nhiệm vụ vận động, tiếp nhận, vận chuyển, phân phối tiền, hàng tài trợ, hỗ trợ không sử dụng nguồn tiền, hàng tài trợ, hỗ trợ tiếp nhận được để chi trả khoản chi phát sinh trong quá trình vận động, tiếp nhận, vận chuyển, phân phối tiền, hàng tài trợ, hỗ trợ.

2.5. Quản lý tài chính, chế độ báo cáo:

- Chậm nhất 90 ngày sau khi công bố dịch, Ban Tài trợ, hỗ trợ cấp tỉnh có trách nhiệm báo cáo Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương về số tiền, hàng đã huy động được và số tiền, hàng đã sử dụng cho từng mục tiêu; số tiền, hàng còn dư (nếu có). Ban Tài trợ, hỗ trợ cấp tỉnh có quy định thời gian báo cáo đối với cấp huyện và cấp xã.

- Kết thúc năm ngân sách, các đơn vị được hỗ trợ kinh phí có trách nhiệm báo cáo quyết toán kinh phí đã sử dụng theo chế độ tài chính hiện hành cho cơ quan tài

chính cùng cấp. Các khoản thu, chi từ nguồn đóng góp được thực hiện ghi thu, ghi chi quản lý qua ngân sách nhà nước theo quy định.

2.6. Công khai tiền, hàng tài trợ, hỗ trợ:

- Đối với các tổ chức, đơn vị trực tiếp vận động, tiếp nhận tiền, hàng tài trợ, hỗ trợ phải công khai số tiền, hàng nhận được; số tiền, hàng đã phân phối, chuyển cho các địa phương.

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp ở địa phương thực hiện công khai đối tượng hỗ trợ, chính sách hỗ trợ, mức hỗ trợ cho các đối tượng.

3. Thẩm quyền tiếp nhận và phân phối tiền, hàng tài trợ, hỗ trợ:

a) Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Hội chữ thập đỏ Việt Nam; cơ quan thông tin đại chúng của Trung ương, địa phương; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Hội Chữ thập đỏ các cấp ở địa phương.

b) Các quỹ xã hội, quỹ từ thiện theo quy định.

c) Các tổ chức, đơn vị ở Trung ương được Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cho phép; các tổ chức, đơn vị ở địa phương được Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, cấp huyện cho phép.

Ngoài các tổ chức, đơn vị nêu trên, không một tổ chức, đơn vị, cá nhân nào được quyền tổ chức tiếp nhận tiền, hàng tài trợ, hỗ trợ. Đối với các cơ quan, tổ chức tiếp nhận tiền, hàng tài trợ, hỗ trợ của tập thể, cá nhân thuộc đơn vị mình đóng góp để tài trợ, hỗ trợ đồng bào, các địa phương trong phòng, chống dịch bệnh Covid-19 thì thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 64/2008/NĐ-CP.

VIII. Điều động, biệt phái công chức, viên chức đến hỗ trợ chuyên môn tại cơ quan, đơn vị tại vùng có dịch bệnh Covid-19

1. Cơ sở pháp lý:

- Luật tổ chức chính quyền địa phương 2015 (Điều 22, 29, 124);
- Luật Cán bộ, công chức 2008 (Điều 7, 26, 50, 53);
- Luật Viên chức năm 2010 (Điều 36);
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật cán bộ, công chức và Luật viên chức năm 2019 (Khoản 16 Điều 1, Khoản 8 Điều 2);
- Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm năm 2007 (Điều 54);
- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức - viết tắt là Nghị định số 115/2020/NĐ-CP (Điều 27, 66);
- Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức - viết tắt là Nghị định số 138/2020/NĐ-CP (Điều 26, 27, 28, 75);
- Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND ngày 10/9/2020 của UBND tỉnh Hải Dương ban hành kèm theo Quy định về quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP trong các cơ quan hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; hội, quỹ cấp tỉnh và người

giữ chức danh, chức vụ tại doanh nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý - viết tắt là Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND (Điều 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 14);

- Các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Y tế, Tỉnh ủy và UBND tỉnh Hải Dương về việc triển khai các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch bệnh Covid-19.

2. Trình tự thủ tục:

2.1. Điều động công chức:

a) Việc điều động công chức được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- Theo yêu cầu nhiệm vụ cụ thể.

- Theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng công chức trong cơ quan, tổ chức và giữa các cơ quan, tổ chức theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

- Chuyển đổi vị trí công tác theo quy định của Đảng và pháp luật.

b) Trình tự, thủ tục điều động công chức:

- Căn cứ quy hoạch, nhu cầu công tác và năng lực, sở trường của công chức, người đứng đầu cơ quan, tổ chức được phân công, phân cấp quản lý công chức xây dựng kế hoạch, biện pháp điều động công chức thuộc phạm vi quản lý, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định thực hiện.

- Lập danh sách công chức cần điều động.

- Biện pháp thực hiện cụ thể đối với từng trường hợp.

- Đối với công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý thì thực hiện trình tự, thủ tục điều động như trường hợp bổ nhiệm công chức lãnh đạo, quản lý từ nguồn nhân sự nơi khác quy định tại khoản 3 Điều 46 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP.

Trước khi quyết định điều động công chức, người đứng đầu cơ quan được phân công, phân cấp quản lý công chức cần gặp gỡ công chức nêu rõ mục đích, sự cần thiết của việc điều động để nghe công chức đề xuất ý kiến trước khi quyết định theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2.2 Biệt phái công chức:

a) Biệt phái công chức được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- Theo nhiệm vụ đột xuất, cấp bách.

- Để thực hiện công việc cần giải quyết trong một thời gian nhất định.

b) Thời hạn biệt phái công chức:

Không quá 03 năm, trừ trường hợp thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

c) Trình tự, thủ tục biệt phái công chức:

- Người đứng đầu cơ quan, tổ chức được phân công, phân cấp quản lý công chức nơi công chức công tác và nơi được cử đến biệt phái có văn bản trao đổi, thống nhất ý kiến.

- Người đứng đầu cơ quan, tổ chức nơi công chức đang công tác quyết định theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định theo phân cấp quản lý.

Trước khi quyết định biệt phái công chức, người đứng đầu cơ quan, tổ chức được phân công, phân cấp quản lý công chức cần gặp gỡ công chức nêu rõ mục đích, sự cần thiết của việc biệt phái để nghe công chức đề xuất ý kiến trước khi quyết định theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2.3. Biệt phái viên chức:

a) Biệt phái viên chức được thực hiện trong các trường hợp sau:

- Theo nhiệm vụ đột xuất, cấp bách;
- Để thực hiện công việc cần giải quyết trong một thời gian nhất định.

b) Thời hạn biệt phái viên chức không quá 03 năm. Đối với ngành, lĩnh vực đặc thù, thời hạn biệt phái thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

c) Trình tự, thủ tục biệt phái viên chức:

Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập hoặc người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập quyết định việc biệt phái viên chức thuộc thẩm quyền quản lý hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật.

Trước khi quyết định biệt phái viên chức, người đứng đầu cơ quan, đơn vị được phân công, phân cấp quản lý viên chức cần gặp gỡ viên chức nêu rõ mục đích, sự cần thiết của việc biệt phái để nghe viên chức đề xuất ý kiến trước khi quyết định theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3. Thẩm quyền quyết định điều động, biệt phái công chức, viên chức:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh có thẩm quyền quyết định điều động đối với: Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, thành viên Hội đồng thành viên tổng công ty hoặc công ty thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Kiểm soát viên tổng công ty, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mà Ủy ban nhân dân tỉnh nắm giữ 100% vốn điều lệ đối với các chức danh cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý và các chức danh cán bộ thuộc diện Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có thẩm quyền điều động đối với:

- Giám đốc, Phó Giám đốc sở; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Giám đốc, Phó Giám đốc bệnh viện đa khoa, chuyên khoa cấp tỉnh; cấp trưởng, cấp phó các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch: Hội Văn học nghệ thuật tỉnh, Hội Nhà báo tỉnh, Hội Chữ thập đỏ tỉnh, Hội đồng y tỉnh, Liên minh các hợp tác xã tỉnh, Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật tỉnh, Hội Luật gia tỉnh.

- Người giữ chức danh, chức vụ tại doanh nghiệp mà Ủy ban nhân dân tỉnh nắm giữ 100% vốn điều lệ và trên 50% vốn điều lệ (theo Quy định số 08- QĐ/TW ngày 08/8/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy).

c) Giám đốc Sở Nội vụ có thẩm quyền điều động, biệt phái đối với: Cán bộ, công chức về sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện; từ sở này sang sở khác; từ sở về Ủy ban nhân dân cấp huyện và ngược lại; từ Ủy ban nhân dân cấp huyện này sang Ủy ban nhân dân cấp huyện khác.

d) Giám đốc các Sở có thẩm quyền:

- Điều động, biệt phái đối với các chức danh lãnh đạo, công chức, viên chức thuộc quyền quản lý, gồm:

+ Chi cục trưởng, Phó Chi cục trưởng và tương đương.

+ Cấp trưởng, cấp phó đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc (trừ cấp trưởng, cấp phó đơn vị sự nghiệp công lập thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý theo Quy định số 08-QĐ/TW ngày 08/8/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy).

+ Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc sở.

+ Trưởng phòng và tương đương thuộc chi cục; cấp trưởng, cấp phó đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc chi cục.

- Điều động công chức, viên chức hưởng lương ngạch (chức danh nghề nghiệp) chuyên viên chính hoặc tương đương trở xuống thuộc cơ quan sở và công chức, viên chức ở cơ quan, đơn vị thuộc sở hưởng lương ngạch (chức danh nghề nghiệp) chuyên viên chính hoặc tương đương.

- Điều động công chức giữa các phòng, ban, chi cục thuộc quyền quản lý; điều động, biệt phái công chức, viên chức trong phạm vi sở.

đ) Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh có quyền điều động đối với:

- Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc quyền quản lý.

- Viên chức hưởng lương ngạch (chức danh nghề nghiệp) chuyên viên chính hoặc tương đương trở xuống thuộc quyền quản lý;

- Điều động viên chức giữa các phòng, ban và tương đương thuộc quyền quản lý; điều động viên chức thuộc quyền quản lý trong nội bộ tỉnh.

e) Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền:

- Điều động, biệt phái đối với cán bộ, công chức, viên chức khối Nhà nước diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý.

- Điều động đối với cán bộ thuộc diện Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý, gồm: Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; Cấp trưởng, cấp phó đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc.

g) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền:

- Điều động Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Điều động đối với cán bộ, công chức, viên chức hưởng lương ngạch (chức danh nghề nghiệp) chuyên viên chính hoặc tương đương trở xuống thuộc cơ quan Ủy ban nhân dân cấp huyện và công chức, viên chức ở cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện hưởng lương ngạch (chức danh nghề nghiệp) chuyên viên chính hoặc tương đương.

- Điều động công chức giữa các phòng, ban thuộc quyền quản lý; điều động viên chức thuộc quyền quản lý trong nội bộ tỉnh; biệt phái cán bộ, công chức, viên chức trong phạm vi Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Điều động đối với cán bộ, công chức cấp xã thuộc thẩm quyền quản lý.

h) Chi Cục trưởng có thẩm quyền:

- Điều động đối với công chức, viên chức của chi cục diện cấp trên quản lý.
- Điều động Phó Trưởng phòng thuộc chi cục; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc chi cục.
- Điều động đối với công chức, viên chức hưởng lương ngạch (chức danh nghề nghiệp) chuyên viên hoặc tương đương trở xuống thuộc quyền quản lý.

4. Chế độ, chính sách đối với công chức, viên chức được điều động, biệt phái:

a) Đối với công chức được điều động, biệt phái:

- Công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý được điều động, biệt phái đến vị trí công tác khác mà phụ cấp chức vụ mới thấp hơn phụ cấp chức vụ hiện đang đảm nhiệm thì được bảo lưu phụ cấp chức vụ trong thời gian 06 tháng.
- Cơ quan, tổ chức cử công chức biệt phái có trách nhiệm trả lương và bảo đảm các quyền lợi khác của công chức trong thời gian được cử biệt phái, bố trí công việc phù hợp cho công chức khi hết thời hạn biệt phái.
- Trường hợp công chức được biệt phái đến làm việc ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hưởng các chế độ, chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật.

b) Đối với viên chức được biệt phái:

- Trong thời gian biệt phái, đơn vị sự nghiệp công lập cử viên chức biệt phái có trách nhiệm bảo đảm tiền lương và các quyền lợi khác của viên chức.
- Viên chức được cử biệt phái đến miền núi, vùng sâu vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hưởng chính sách hỗ trợ theo quy định của Chính phủ.
- Hết thời hạn biệt phái, viên chức trở về đơn vị cũ công tác. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập cử viên chức biệt phái có trách nhiệm tiếp nhận và bố trí việc làm cho viên chức hết thời hạn biệt phái phù hợp với chuyên môn, nghiệp vụ của viên chức.
- Không thực hiện biệt phái viên chức nữ đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi.

Phần 3:
XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT TRONG PHÒNG, CHỐNG
DỊCH BỆNH COVID-19

I. NHÓM CÁC HÀNH VI VI PHẠM PHÁP LUẬT CÓ THỂ XẢY RA
TRONG CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG DỊCH BỆNH COVID-19

1. Hành vi không tổ chức việc thông tin, giáo dục, truyền thông về phòng, chống dịch bệnh Covid-19 cho người lao động theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền:

- Mức phạt: Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với cá nhân (từ 2.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức).

- Quy định: tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 117/2020/NĐ-CP ngày 28/9/2020 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính (VPHC) trong lĩnh vực y tế.

- Thẩm quyền xử phạt: Chủ tịch UBND cấp xã; Chủ tịch UBND cấp huyện; Chánh Thanh tra Thông tin và Truyền thông, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Y tế, Giáo dục, Giao thông vận tải.

2. Hành vi đưa tin sai sự thật về tình hình dịch bệnh Covid-19:

a) Hành vi đưa tin không chính xác về tình hình dịch bệnh Covid-19 sau khi công bố dịch hoặc công bố hết dịch theo nội dung do cơ quan nhà nước có thẩm quyền về y tế cung cấp:

- Mức phạt: Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với cá nhân (từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tổ chức). Ngoài ra, còn phải áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả “Buộc cải chính thông tin sai sự thật trên phương tiện thông tin đại chúng trên địa bàn đã đưa tin trước đó liên tục trong 03 ngày theo quy định của pháp luật”.

- Quy định: tại Điểm a Khoản 3 và Điểm a Khoản 4 Điều 5 Nghị định số 117/2020/NĐ-CP ngày 28/9/2020 của Chính phủ quy định về xử phạt VPHC trong lĩnh vực y tế.

- Thẩm quyền xử phạt: Chủ tịch UBND cấp huyện; Chánh Thanh tra Thông tin và Truyền thông, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Y tế, Giáo dục, Giao thông vận tải.

b) Hành vi cung cấp nội dung thông tin sai sự thật, vu khống, xuyên tạc, xúc phạm uy tín của cơ quan, tổ chức và danh dự, nhân phẩm của cá nhân liên quan đến phòng, chống dịch Covid-19:

- Mức phạt: Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với cá nhân (từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức) và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả “Buộc gỡ bỏ thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn hoặc thông tin vi phạm pháp luật”.

- Quy định: tại Điểm a Khoản 1 và Khoản 3 Điều 101 Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định xử phạt VPHC trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử.

- Thẩm quyền xử phạt: Giám đốc Công an tỉnh; Chánh thanh tra/Trưởng đoàn

thanh tra chuyên ngành của Sở Thông tin và Truyền thông.

* Xử lý hình sự: Trường hợp đưa lên mạng máy tính, mạng viễn thông thông tin giả mạo, thông tin sai sự thật, thông tin xuyên tạc về tình hình dịch bệnh Covid-19 có thể bị xử lý theo Điều 288 Bộ luật Hình sự năm 2015.

3. Hành vi vớt khẩu trang, các chất, vật dụng đã sử dụng không đúng nơi quy định có khả năng làm lây lan dịch bệnh Covid-19:

- Mức phạt: Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng.
- Quy định: tại Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 117/2020/NĐ-CP ngày 28/9/2020 của Chính phủ quy định về xử phạt VPHC trong lĩnh vực y tế.
- Thẩm quyền xử phạt: Chủ tịch UBND cấp xã; Thanh tra viên Y tế, Giáo dục, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Khoa học và công nghệ, Tài nguyên và môi trường.

4. Hành vi không thực hiện xét nghiệm theo yêu cầu của cơ quan y tế có thẩm quyền trong quá trình thực hiện giám sát dịch bệnh Covid-19:

- Mức phạt: Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.
- Quy định: tại Điểm a Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 117/2020/NĐ-CP ngày 28/9/2020 của Chính phủ quy định về xử phạt VPHC trong lĩnh vực y tế.
- Thẩm quyền xử phạt: Chủ tịch UBND cấp xã; Chánh Thanh tra Y tế; Trưởng Công an cấp huyện, Trưởng phòng Công an cấp tỉnh.

5. Hành vi che giấu, không khai báo hoặc khai báo không kịp thời hiện trạng của bản thân hoặc của người khác mắc dịch bệnh Covid-19:

- Mức phạt: Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.
- Quy định: tại Điểm a Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 117/2020/NĐ-CP ngày 28/9/2020 của Chính phủ quy định về xử phạt VPHC trong lĩnh vực y tế.
- Thẩm quyền xử phạt: Chủ tịch UBND cấp huyện; Chánh Thanh tra Sở Y tế; Giám đốc Công an tỉnh.

* Xử lý hình sự: Trường hợp làm lây lan dịch bệnh Covid-19 cho người khác sẽ bị xử lý theo Điều 240 Bộ luật Hình sự năm 2015.

6. Hành vi từ chối hoặc trốn tránh việc áp dụng quyết định cách ly y tế, cưỡng chế cách ly y tế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với người mắc bệnh Covid-19:

- Mức phạt: Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng. Ngoài ra, còn phải áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả “Buộc thực hiện việc cách ly y tế, cưỡng chế cách ly y tế”.
- Quy định: tại Điểm b Khoản 2 và Khoản 3 Điều 11 Nghị định số 117/2020/NĐ-CP ngày 28/9/2020 của Chính phủ quy định về xử phạt VPHC trong lĩnh vực y tế.
- Thẩm quyền xử phạt: Chủ tịch UBND cấp huyện; Chánh Thanh tra Sở Y tế; Giám đốc Công an tỉnh.

* Xử lý hình sự: Trường hợp làm lây lan dịch bệnh Covid-19 cho người khác sẽ bị xử lý theo Điều 240 Bộ luật Hình sự năm 2015.

7. Hành vi không thực hiện đeo khẩu trang nơi công cộng hoặc ra đường thuộc diện không cần thiết:

- Mức phạt: Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.

- Quy định: tại Điểm a Khoản 1 Điều 12 Nghị định số 117/2020/NĐ-CP ngày 28/9/2020 của Chính phủ quy định về xử phạt VPHC trong lĩnh vực y tế.

- Thẩm quyền xử phạt: Chủ tịch UBND cấp xã; Chánh Thanh tra Sở Y tế; Trưởng Công an cấp huyện, Trưởng phòng Công an cấp tỉnh.

8. Hành vi không thực hiện quyết định áp dụng biện pháp tạm đình chỉ hoạt động của cơ sở dịch vụ ăn uống công cộng có nguy cơ làm lây truyền dịch bệnh Covid-19:

- Mức phạt: Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với cá nhân (từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với tổ chức).

- Quy định: tại Điểm a Khoản 3 Điều 12 Nghị định số 117/2020/NĐ-CP ngày 28/9/2020 của Chính phủ quy định về xử phạt VPHC trong lĩnh vực y tế.

- Thẩm quyền xử phạt: Chủ tịch UBND cấp huyện; Chánh Thanh tra Sở Y tế; Giám đốc Công an tỉnh.

9. Hành vi không thực hiện quyết định áp dụng biện pháp hạn chế tập trung đông người hoặc tạm đình chỉ hoạt động kinh doanh, dịch vụ tại nơi công cộng để phòng, chống dịch bệnh Covid-19:

- Mức phạt: Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với cá nhân (từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với tổ chức).

- Quy định: tại Điểm c Khoản 3 Điều 12 Nghị định số 117/2020/NĐ-CP ngày 28/9/2020 của Chính phủ quy định về xử phạt VPHC trong lĩnh vực y tế.

- Thẩm quyền xử phạt: Chủ tịch UBND cấp huyện; Chánh Thanh tra Sở Y tế; Giám đốc Công an tỉnh.

* Xử lý hình sự: Trường hợp chủ cơ sở kinh doanh, người quản lý cơ sở kinh doanh dịch vụ (như: quán bar, karaoke, dịch vụ mát xa, cơ sở thẩm mỹ, phòng tập gym/yoga/game, rạp chiếu phim...) thực hiện hoạt động kinh doanh khi đã có quyết định tạm đình chỉ hoạt động kinh doanh để phòng chống dịch Covid-19, gây thiệt hại từ 100.000.000 đồng trở lên do phát sinh chi phí phòng, chống dịch bệnh sẽ bị xử lý theo Điều 295 Bộ luật Hình sự năm 2015.

10. Hành vi không thực hiện quyết định cấm tập trung đông người tại vùng đã được ban bố tình trạng khẩn cấp dịch bệnh Covid-19:

- Mức phạt: Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với cá nhân (từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với tổ chức).

- Quy định: tại Điểm b Khoản 5 Điều 12 Nghị định số 117/2020/NĐ-CP ngày 28/9/2020 của Chính phủ quy định về xử phạt VPHC trong lĩnh vực y tế.

- Thẩm quyền xử phạt: Chủ tịch UBND tỉnh.

11. Hành vi không niêm yết giá hàng hóa, dịch vụ liên quan đến phòng, chống dịch bệnh Covid-19 tại địa điểm phải niêm yết giá theo quy định của pháp luật hoặc niêm yết giá không đúng quy định, không rõ ràng gây nhầm lẫn cho khách hàng:

- Mức phạt: Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng; trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm bị phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng. Mức phạt trên áp dụng đối với cá nhân (đối với tổ chức vi phạm bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân).

- Quy định: tại Khoản 1 và Điểm a Khoản 2 Điều 12 Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ quy định xử phạt VPHC trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 49/2016/NĐ-CP).

- Thẩm quyền xử phạt: Chủ tịch UBND cấp xã; Chánh thanh tra Sở Tài chính.

12. Hành vi bán cao hơn giá niêm yết hàng hóa, dịch vụ liên quan đến phòng, chống dịch bệnh Covid-19 do tổ chức, cá nhân định giá không thuộc Danh mục bình ổn giá, hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hạn chế kinh doanh hoặc kinh doanh có điều kiện:

- Mức phạt: Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với cá nhân (từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức) và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả “Buộc trả lại cho khách hàng số tiền đã thu cao hơn giá niêm yết, trường hợp không xác định được khách hàng để trả lại thì nộp vào ngân sách nhà nước”.

- Quy định: tại Khoản 3 và 7 Điều 12 Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ quy định xử phạt VPHC trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí.

- Thẩm quyền xử phạt: Chủ tịch UBND cấp huyện; Chánh Thanh tra Sở Tài chính.

13. Hành vi giúp đỡ, chứa chấp, che giấu, tạo điều kiện cho người nước ngoài vào Việt Nam, ở lại Việt Nam hoặc qua lại biên giới quốc gia trái phép:

- Mức phạt: Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với cá nhân (từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức). Người nước ngoài có hành vi VPHC, thì tùy theo mức độ vi phạm có thể còn bị áp dụng hình thức xử phạt trục xuất khỏi nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Quy định: tại Điểm a Khoản 5 và Khoản 9 Điều 17 Nghị định số 167/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt VPHC trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy và chữa cháy; phòng, chống bạo lực gia đình.

- Thẩm quyền xử phạt: Chủ tịch UBND tỉnh; Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh (phạt tiền và quyết định áp dụng hình thức xử phạt trục xuất - nếu có).

* Xử lý hình sự: Hành vi liên quan đến quy định về xuất cảnh, nhập cảnh hoặc ở lại Việt Nam trái phép có thể bị xử lý theo Điều 347 và 348 Bộ luật Hình sự năm 2015.

14. Hành vi cản trở, chống lại người thi hành công vụ phòng, chống dịch bệnh Covid-19:

a) Hành vi cản trở; xúi giục, lôi kéo; kích động người khác không chấp hành yêu cầu thanh tra, kiểm tra, kiểm soát hoặc có lời nói, hành động đe dọa, lăng mạ, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người thi hành công vụ phòng, chống dịch bệnh Covid-19:

- Mức phạt: Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với cá nhân (từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với tổ chức).

- Quy định: tại Khoản 2 Điều 20 Nghị định số 167/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt VPHC trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy và chữa cháy; phòng, chống bạo lực gia đình.

- Thẩm quyền xử phạt: Chủ tịch UBND cấp xã; Trưởng công an cấp huyện, Trưởng phòng thuộc công an tỉnh; Chánh thanh tra các Sở có liên quan; Đội trưởng Đội Quản lý thị trường đang thi hành công vụ .

b) Hành vi dùng vũ lực; đe dọa dùng vũ lực để chống người thi hành công vụ hoặc gây thiệt hại về tài sản, phương tiện của cơ quan nhà nước, của người thi hành công vụ phòng, chống dịch bệnh Covid-19 mà chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự:

- Mức phạt: Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với cá nhân (từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức).

- Quy định tại Điểm a, b Khoản 3 Điều 20 Nghị định số 167/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt VPHC trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy và chữa cháy; phòng, chống bạo lực gia đình.

- Thẩm quyền xử phạt: Chủ tịch UBND cấp huyện; Trưởng công an cấp huyện, Trưởng phòng thuộc công an tỉnh; Chánh thanh tra các Sở có liên quan; Đội trưởng Đội Quản lý thị trường đang thi hành công vụ .

* Xử lý hình sự: Hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc thủ đoạn khác cản trở người thi hành công vụ trong phòng, chống dịch bệnh Covid-19 có thể bị xử lý theo Điều 330 Bộ luật Hình sự năm 2015.

II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Được thực hiện theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính (VPHC) và các văn bản hướng dẫn thi hành. Trong đó cần lưu ý một số nội dung:

1. Lập Biên bản VPHC:

1.1. Về thẩm quyền lập biên bản VPHC:

a) Người có thẩm quyền lập biên bản VPHC theo quy định tại Khoản 1, 2 Điều 6 Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý VPHC (được sửa đổi, bổ sung bởi Khoản 7 Điều 1 Nghị định số 97/2017/NĐ-CP ngày 18/8/2017), bao gồm:

- Người có thẩm quyền xử phạt;

- Công chức, viên chức đang thi hành công vụ, nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực được giao.

* **Lưu ý:** Các chức danh có thẩm quyền lập biên bản VPHC được quy định cụ thể tại các Nghị định xử phạt VPHC trong từng lĩnh vực quản lý nhà nước.

b) Việc xử phạt VPHC không lập biên bản (theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Xử lý VPHC): được áp dụng trong trường hợp xử phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 250.000 đồng đối với cá nhân, 500.000 đồng đối với tổ chức và người có thẩm quyền xử phạt phải ra quyết định xử phạt VPHC tại chỗ.

Quyết định xử phạt VPHC tại chỗ được thực hiện theo mẫu biểu MQĐ01 ban hành kèm theo Nghị định 97/2017/NĐ-CP đối với Chủ tịch UBND các cấp (trường hợp Thông tư của Bộ, ngành thuộc người có thẩm quyền xử phạt VPHC có quy định thì sử dụng mẫu biểu riêng).

1.2. Khi lập biên bản VPHC cần thực hiện theo các nội dung sau:

a) Về thủ tục, nội dung lập biên bản VPHC:

- Biên bản VPHC phải ghi rõ ngày, tháng, năm, địa điểm lập biên bản; họ, tên, chức vụ người lập biên bản; họ, tên, địa chỉ, nghề nghiệp của người vi phạm hoặc tên, địa chỉ của tổ chức vi phạm; giờ, ngày, tháng, năm, địa điểm xảy ra vi phạm; hành vi vi phạm; biện pháp ngăn chặn VPHC và bảo đảm việc xử lý; tình trạng tang vật, phương tiện bị tạm giữ (nếu có); lời khai của người vi phạm hoặc gia đình của người vi phạm; nếu có người chứng kiến thì phải ghi rõ họ, tên, địa chỉ, lời khai của họ; quyền và thời hạn giải trình về VPHC của người vi phạm hoặc đại diện gia đình của người vi phạm; cơ quan tiếp nhận giải trình (nếu có).

Trường hợp người vi phạm, đại diện gia đình người vi phạm không có mặt tại nơi vi phạm hoặc cố tình trốn tránh hoặc vì lý do khách quan mà không ký vào biên bản thì biên bản phải có chữ ký của đại diện chính quyền cơ sở nơi xảy ra vi phạm hoặc của hai người chứng kiến;

- Một hành vi VPHC chỉ bị lập biên bản và ra quyết định xử phạt một lần. Trường hợp cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi VPHC trong cùng một vụ vi phạm, thì biên bản VPHC phải ghi rõ từng hành vi vi phạm;

Trường hợp hành vi vi phạm đã bị lập biên bản nhưng chưa ra quyết định xử phạt mà cá nhân, tổ chức không thực hiện yêu cầu, mệnh lệnh của người có thẩm quyền xử phạt, vẫn cố ý thực hiện hành vi vi phạm đó, thì người có thẩm quyền xử phạt phải áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý VPHC phù hợp để chấm dứt hành vi vi phạm. Khi ra quyết định xử phạt đối với hành vi đó, người có thẩm quyền xử phạt có thể áp dụng thêm tình tiết tăng nặng quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 Luật Xử lý VPHC hoặc xử phạt đối với hành vi không thực hiện yêu cầu, mệnh lệnh của người có thẩm quyền xử phạt và xử phạt đối với hành vi vi phạm đã lập biên bản nhưng chưa ra quyết định xử phạt.

Trường hợp hành vi vi phạm đã bị ra quyết định xử phạt nhưng cá nhân, tổ chức vi phạm chưa thi hành hoặc đang thi hành quyết định mà sau đó vẫn tiếp tục thực hiện hành vi vi phạm đó, thì hành vi vi phạm này được coi là hành vi vi phạm mới;

- Biên bản VPHC phải được lập thành ít nhất 02 bản, phải được người lập biên bản và người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm ký; trường hợp người vi phạm không ký được thì điểm chỉ; nếu có người chứng kiến, hoặc đại diện gia đình thì họ cũng phải ký vào biên bản; trường hợp biên bản gồm nhiều tờ, thì những người được

quy định (tham gia việc lập biên bản) phải ký vào từng tờ biên bản. Nếu người vi phạm, đại diện gia đình người vi phạm, người chứng kiến từ chối ký thì người lập biên bản phải ghi rõ lý do vào biên bản;

- Biên bản VPHC lập xong phải giao cho cá nhân, đại diện gia đình người vi phạm 01 bản; trường hợp VPHC không thuộc thẩm quyền hoặc vượt quá thẩm quyền xử phạt của người lập biên bản thì biên bản phải được chuyển ngay đến người có thẩm quyền xử phạt để tiến hành xử phạt.

Trường hợp người chưa thành niên VPHC (chưa đủ 18 tuổi) thì biên bản còn được gửi cho cha mẹ hoặc người giám hộ của người vi phạm;

b) Mẫu biểu: Sử dụng đúng mẫu biểu MBB01 ban hành kèm theo Nghị định 97/2017/NĐ-CP (trừ trường hợp Thông tư của Bộ, ngành thuộc người có thẩm quyền lập biên bản VPHC có quy định mẫu biểu riêng).

2. Xác minh tình tiết phức tạp của vụ việc VPHC:

- Hoạt động này thể hiện trước hoặc sau khi lập Biên bản VPHC và có thể được thực hiện cùng với các trình tự, thủ tục xử phạt tiếp theo cho đến khi ra quyết định xử phạt.

- Đối với những trường hợp có tình tiết phức tạp, trước khi ra quyết định xử phạt người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm xác minh có hay không hành vi VPHC xảy ra trên thực tế, lỗi, nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ...

- Quá trình xác minh phải thể hiện bằng văn bản để đảm bảo tính khách quan, chính xác các tình tiết phức tạp của vụ việc vi phạm.

3. Tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo thủ tục hành chính (nếu có): thực hiện theo quy định tại Điều 125 Luật Xử lý VPHC.

4. Chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự và chuyển hồ sơ vụ vi phạm để xử phạt VPHC:

- Trong quá trình xem xét vụ việc, người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm đánh giá đúng mức độ, tính chất của vụ việc vi phạm; nếu trường hợp vi phạm có tính chất, mức độ nghiêm trọng thì phải chuyển cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền hoặc ngược lại.

- Trình tự, thủ tục, thời hạn xem xét, chuyển hồ sơ vụ việc vi phạm giữa các cơ quan có thẩm quyền xử phạt và cơ quan tố tụng được thực hiện theo quy định tại Điều 62, Điều 63 của Luật Xử lý VPHC.

* **Lưu ý:** Chấp hành đúng các quy định về thời hiệu xử lý VPHC, thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với đối tượng vi phạm, tránh bỏ lọt tội phạm. Thời hạn ban hành quyết định xử phạt trong trường hợp này là 30 ngày hoặc tối đa 45 ngày.

5. Ra quyết định xử phạt VPHC:

a) Thời hạn ra quyết định xử phạt là 07 ngày kể từ ngày lập biên bản VPHC. Trường hợp phức tạp thì thời hạn ra quyết định xử phạt là 30 ngày, trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, có nhiều tình tiết phức tạp thì thời hạn ra quyết định xử phạt là 60 ngày (nhưng phải có văn bản gia hạn theo Khoản 1 Điều 66 Luật Xử lý VPHC).

b) Trường hợp ban hành 01 hoặc nhiều quyết định xử phạt trong vụ việc có nhiều cá nhân, tổ chức cùng thực hiện một hành vi VPHC và trường hợp nhiều cá

nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi VPHC khác nhau trong cùng một vụ vi phạm thì quyết định phải thể hiện rõ hình thức, mức xử phạt đối với từng hành vi vi phạm của tổ chức, cá nhân.

c) Xác định mức tiền phạt trong các trường hợp cụ thể:

- Mức tiền phạt cụ thể đối với một hành vi VPHC không có tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ là mức trung bình của khung tiền phạt được quy định đối với hành vi đó. Mức trung bình của khung tiền phạt được xác định bằng trung bình giữa mức tối đa của khung tiền phạt và mức tối thiểu của khung tiền phạt.

- Đối với hành vi VPHC có tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại Điều 9 Luật Xử lý VPHC thì mức tiền phạt có thể được giảm xuống thấp hơn so với mức trung bình của khung hình phạt nhưng không được thấp hơn mức tối thiểu của khung hình phạt đó; nếu có tình tiết tăng nặng theo quy định tại Điều 10 Luật Xử lý VPHC thì mức tiền phạt có thể tăng trên mức trung bình của khung hình phạt nhưng không được cao hơn mức tối đa của khung hình phạt đó.

- Đối với hành vi VPHC vừa có tình tiết giảm nhẹ, vừa có tình tiết tăng nặng thì xem xét theo nguyên tắc giảm trừ, cứ một tình tiết giảm nhẹ được giảm trừ một tình tiết tăng nặng. Sau khi giảm trừ, nếu không còn tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ thì xác định mức tiền phạt theo quy định tại điểm 1 của nội dung này; trường hợp còn tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng thì xác định mức tiền phạt theo quy định tại điểm 2 của nội dung này.

d) Thời hạn thi hành quyết định xử phạt là 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt, trừ trường hợp thời gian nhiều hơn được ghi trong quyết định.

đ) Một số nội dung lưu ý khi ban hành quyết định xử phạt VPHC:

- Sử dụng đúng mẫu biểu MQĐ02 ban hành kèm theo Nghị định 97/2017/NĐ-CP (trừ trường hợp Thông tư của Bộ, ngành thuộc người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt có quy định thì sử dụng mẫu biểu riêng).

- Trường hợp cấp phó ký quyết định thì phải ghi rõ văn bản ủy quyền.

- Ngày có hiệu lực của quyết định: Có thể từ ngày ký hoặc ghi ngày cụ thể trong quyết định.

- Các biện pháp khắc phục hậu quả: Phải ghi đúng hình thức khắc phục theo quy định của Luật Xử lý VPHC và các văn bản liên quan.

- Trường hợp phạt tiền thì phải ghi rõ tên, địa chỉ Kho bạc phải nộp hoặc tên Ngân hàng được Kho bạc nhà nước ủy quyền thu để người vi phạm thực hiện.

- Việc sửa đổi, bổ sung, đính chính, hủy bỏ quyết định xử phạt VPHC được thực hiện theo Khoản 8, 9, 10, 11 và 12, Điều 1 Nghị định số 97/2017/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2013/NĐ-CP.

6. Công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng việc xử phạt đối với cá nhân, tổ chức VPHC: Được thực hiện theo quy định tại Điều 72 Luật Xử lý VPHC, Điều 8 Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19/07/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý VPHC và Điều 9 Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 04/6/2019 của UBND tỉnh ban hành kèm theo Quy chế phối hợp trong quản lý nhà nước đối với công tác thi hành pháp luật về xử lý

VPHC trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

7. Cường chế thi hành quyết định xử phạt VPHC:

- Trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt VPHC không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt theo quy định thì sẽ bị cưỡng chế.

- Việc cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt VPHC được thực hiện theo Điều 85, 86, 87, 88 Luật Xử lý VPHC và Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt VPHC.

8. Lưu trữ hồ sơ xử phạt VPHC: Thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 57 Luật Xử lý VPHC và hướng dẫn của Bộ, ngành thuộc người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt theo quy định.

Mẫu biểu áp dụng trong xử phạt VPHC đối với UBND các cấp:

Mẫu biên bản số 01

CƠ QUAN ⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BB-VPHC

BIÊN BẢN VI PHẠM HÀNH CHÍNH*

Về⁽²⁾

Hôm nay, hồi.... giờ phút, ngày...../...../....., tại⁽³⁾

Căn cứ⁽⁴⁾

Chúng tôi gồm:

1. Họ và tên: Chức vụ:

Cơ quan:

2. Với sự chứng kiến của⁽⁵⁾:

a) Họ và tên: Nghề nghiệp:

Nơi ở hiện nay:

b) Họ và tên: Nghề nghiệp:

Nơi ở hiện nay:

c) Họ và tên: Chức vụ:

Cơ quan:

Tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính đối với <ông (bà)/tổ chức> có tên sau đây:

<1. Họ và tên>: Giới tính:

Ngày, tháng, năm sinh:...../...../..... Quốc tịch:

Nghề nghiệp:

Nơi ở hiện tại:

Số định danh cá nhân/CMND/Hộ chiếu:.....; ngày cấp:...../...../.....; nơi cấp:.....

<1. Tên tổ chức vi phạm>:

Địa chỉ trụ sở chính:

Mã số doanh nghiệp:

Số GCN đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc GP thành lập/đăng ký hoạt động:

Ngày cấp:/...../.....; nơi cấp:

Người đại diện theo pháp luật⁽⁶⁾: Giới tính:

Chức danh⁽⁷⁾:.....

2. Đã có các hành vi vi phạm hành chính⁽⁸⁾:.....

3. Quy định tại ⁽⁹⁾

4. Cá nhân/tổ chức bị thiệt hại⁽¹⁰⁾:.....

5. Ý kiến trình bày của cá nhân vi phạm/đại diện tổ chức vi phạm:

6. Ý kiến trình bày của người chứng kiến (nếu có):.....

7. Ý kiến trình bày của cá nhân/tổ chức bị thiệt hại (nếu có):.....

8. Chúng tôi đã yêu cầu cá nhân/tổ chức vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm.

9. Các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính được áp dụng, gồm⁽¹¹⁾:.....

10. Tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ, gồm:

STT	Tên tang vật, phương tiện vi phạm hành chính	Đơn vị tính	Số lượng	Chủng loại	Tình trạng	Ghi chú

11. Giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tạm giữ, gồm:

STT	Tên giấy phép, chứng chỉ hành nghề	Số lượng	Tình trạng	Ghi chú

Ngoài những tang vật, phương tiện VPHC và các giấy tờ nêu trên, chúng tôi không tạm giữ thêm thứ gì khác.

12. Trong thời hạn ⁽¹²⁾ ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản này, ông(bà)⁽¹³⁾..... là cá nhân vi phạm/đại diện tổ chức vi phạm có quyền gửi <văn bản yêu cầu được giải trình trực tiếp/văn bản giải trình> đến ông (bà) ⁽¹⁴⁾ để thực hiện quyền giải trình.

Biên bản lập xong hồi giờ phút, ngày...../...../....., gồm tờ, được lập thành bản có nội dung và giá trị như nhau; đã đọc lại cho những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận là đúng và cùng ký tên dưới đây; giao cho ông (bà)⁽¹³⁾..... là cá nhân vi phạm/đại diện tổ chức vi phạm 01 bản, 01 bản lưu hồ sơ.

<Trường hợp cá nhân vi phạm/đại diện tổ chức vi phạm không ký biên bản>

Lý do ông (bà) ⁽¹³⁾ cá nhân vi phạm/đại diện tổ chức vi phạm không ký biên bản ⁽¹⁵⁾:

**CÁ NHÂN VI PHẠM HOẶC ĐẠI DIỆN
TỔ CHỨC VI PHẠM**
(Ký tên, ghi rõ chức vụ, họ và tên)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
(Ký tên, ghi rõ họ và tên)

ĐẠI DIỆN CHÍNH QUYỀN
(Ký tên, ghi rõ chức vụ, họ và tên)

NGƯỜI CHỨNG KIẾN
(Ký tên, ghi rõ họ và tên)

NGƯỜI BỊ THIẾT HẠI
(Ký tên, ghi rõ họ và tên)

* Mẫu này được sử dụng để lập biên bản vi phạm hành chính quy định tại Điều 58 Luật xử lý vi phạm hành chính.

⁽¹⁾ Ghi tên cơ quan của người có thẩm quyền lập biên bản.

⁽²⁾ Ghi tên lĩnh vực quản lý nhà nước theo tên của nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cụ thể.

⁽³⁾ Ghi địa điểm lập biên bản là nơi xảy ra vi phạm hoặc trụ sở cơ quan làm việc của người có thẩm quyền lập biên bản.

⁽⁴⁾ Ghi đầy đủ các căn cứ của việc lập biên bản như: Kết luận thanh tra; biên bản làm việc; kết quả ghi nhận của phương tiện, thiết bị kỹ thuật, nghiệp vụ được sử dụng để phát hiện vi phạm hành chính quy định tại Điều 64 Luật XLVPHC;....

⁽⁵⁾ Trường hợp cá nhân vi phạm/người đại diện tổ chức vi phạm không có mặt hoặc cố tình trốn tránh hoặc vì lý do khách quan mà không ký vào biên bản, thì người có thẩm quyền lập biên bản phải mời 02 người chứng kiến hoặc mời đại diện Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi xảy ra vi phạm để chứng kiến.

⁽⁶⁾ Ghi họ và tên của người đại diện theo pháp luật nếu là công ty TNHH một thành viên, công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần; ghi họ và tên của chủ doanh nghiệp nếu là doanh nghiệp tư nhân; ghi họ và tên của người đứng đầu tổ chức không phải là doanh nghiệp.

⁽⁷⁾ Ghi chức danh của người đại diện theo pháp luật nếu là công ty TNHH một thành viên, công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần; ghi chức danh chủ doanh nghiệp nếu là doanh nghiệp tư nhân; ghi chức danh của người đứng đầu tổ chức không phải là doanh nghiệp.

⁽⁸⁾ Ghi tóm tắt mô tả hành vi vi phạm (ngày, giờ, tháng, năm, địa điểm xảy ra vi phạm,...), đối với vi phạm trên các vùng biển cần ghi rõ tên tàu, công suất máy chính, tổng dung tích/trọng tải toàn phần, tọa độ, hành trình.

⁽⁹⁾ Ghi điểm, khoản, điều của nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cụ thể.

⁽¹⁰⁾ Ghi họ và tên của người bị thiệt hại. Trường hợp tổ chức bị thiệt hại, thì ghi họ và tên, chức vụ người đại diện tổ chức bị thiệt hại và tên của tổ chức bị thiệt hại.

⁽¹¹⁾ Ghi cụ thể tên các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính đã được áp dụng.

⁽¹²⁾ Ghi cụ thể thời hạn: Không quá 02 ngày làm việc, trong trường hợp cá nhân/tổ chức vi phạm yêu cầu giải trình trực tiếp; không quá 05 ngày, trong trường hợp cá nhân/tổ chức vi phạm giải trình bằng văn bản.

⁽¹³⁾ Ghi họ và tên của cá nhân vi phạm/người đại diện tổ chức vi phạm. Nếu cá nhân vi phạm là người chưa thành niên, gửi cho cha/mẹ hoặc người giám hộ của người đó 01 bản.

⁽¹⁴⁾ Họ và tên, chức vụ của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

⁽¹⁵⁾ Ghi rõ lý do theo từng trường hợp cụ thể: Cá nhân vi phạm/đại diện tổ chức vi phạm không có mặt hoặc cố tình trốn tránh hoặc vì lý do khách quan khác....

CƠ QUAN ⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-XPVPHC

⁽²⁾....., ngày tháng năm.....

QUYẾT ĐỊNH

Xử phạt vi phạm hành chính theo thủ tục xử phạt không lập biên bản*

Căn cứ Điều 56 Luật xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ⁽³⁾

Căn cứ Quyết định về việc giao quyền xử phạt vi phạm hành chính số .../QĐ-GQXP ngày .../.../ (nếu có),

Tôi:

Chức vụ⁽⁴⁾:

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xử phạt vi phạm hành chính theo thủ tục xử phạt không lập biên bản đối với <ông (bà)/tổ chức> có tên sau đây:

<1. Họ và tên>:Giới tính:

Ngày, tháng, năm sinh:.../.../Quốc tịch:

Nghề nghiệp:

Nơi ở hiện tại:

Số định danh cá nhân/CMND/Hộ chiếu:.....; ngày cấp:.../.../.....; nơi cấp:

<1. Tên tổ chức vi phạm >:

Địa chỉ trụ sở chính:

Mã số doanh nghiệp:

Số GCN đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc GP thành lập/đăng ký hoạt động:

Ngày cấp: .../.../; nơi cấp:.....

Người đại diện theo pháp luật⁽⁵⁾:Giới tính:.....

Chức danh ⁽⁶⁾:.....

2. Đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính ⁽⁷⁾:.....

3. Quy định tại ⁽⁸⁾:

4. Địa điểm xảy ra vi phạm:

5. Các tình tiết liên quan đến việc giải quyết vi phạm (nếu có):

Điều 2. Các hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả được áp dụng:

1. Hình thức xử phạt chính⁽⁹⁾:.....

Mức phạt⁽¹⁰⁾: (Bằng chữ:

2. Hình thức xử phạt bổ sung (nếu có)⁽¹¹⁾:

3. Biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có)⁽¹²⁾:

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Quyết định này được:

1. Giao cho ông (bà) ⁽¹³⁾là cá nhân vi phạm/đại diện cho tổ chức vi phạm có tên tại Điều 1 Quyết định này để chấp hành.

a) Trong trường hợp bị xử phạt tiền, ông (bà)/tổ chức có tên tại Điều 1 nộp tiền phạt tại chỗ cho người đã ra quyết định xử phạt.

Trường hợp không nộp tiền phạt tại chỗ, thì ông (bà)/tổ chức có tên tại Điều 1 phải nộp tiền phạt tại⁽¹⁴⁾ hoặc nộp tiền phạt vào tài khoản số ⁽¹⁵⁾..... của ⁽¹⁶⁾ trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định này.

b) Thời hạn thực hiện hình thức xử phạt bổ sung là ngày; thời hạn thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả là ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định này.

Nếu quá thời hạn trên mà ông (bà)/tổ chức ⁽¹⁷⁾ không tự nguyện chấp hành thì sẽ bị cưỡng chế thi hành.

c) Ông (bà)/Tổ chức có tên tại Điều 1 bị tạm giữ⁽¹⁸⁾ để bảo đảm thi hành quyết định xử phạt.

d) Ông (bà)/Tổ chức ⁽¹⁷⁾có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện hành chính đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật.

2. Gửi cho ⁽¹⁶⁾để thu tiền phạt.

3. Gửi cho ⁽¹⁹⁾ để tổ chức thực hiện.

4. Gửi cho ⁽²⁰⁾ để biết./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: Hồ sơ.

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH
(Ký tên, ghi rõ chức vụ, họ và tên)

* Mẫu này được sử dụng để xử phạt VPHC theo thủ tục không lập biên bản quy định tại Điều 56 Luật XLVPHC.

⁽¹⁾ Ghi tên cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính. Trường hợp người ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính là Chủ tịch Ủy ban nhân dân, thì ghi tên cơ quan theo hướng dẫn về thể thức của Bộ Nội vụ.

⁽²⁾ Ghi địa danh theo hướng dẫn về thể thức của Bộ Nội vụ

⁽³⁾ Ghi đầy đủ tên loại văn bản; số, ký hiệu văn bản; ngày tháng năm ban hành văn bản; tên cơ quan ban hành và tên gọi văn bản (tên của nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cụ thể).

⁽⁴⁾ Ghi chức danh và cơ quan của người ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

⁽⁵⁾ Ghi họ và tên của người đại diện theo pháp luật nếu là công ty TNHH một thành viên, công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần; ghi họ và tên của chủ doanh nghiệp nếu là doanh nghiệp tư nhân; Ghi họ và tên của người đứng đầu tổ chức không phải là doanh nghiệp.

⁽⁶⁾ Ghi chức danh của người đại diện theo pháp luật nếu là công ty TNHH một thành viên, công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần; ghi chức danh chủ doanh nghiệp nếu là doanh nghiệp tư nhân; ghi chức danh của người đứng đầu tổ chức không phải là doanh nghiệp.

⁽⁷⁾ Ghi tóm tắt mô tả hành vi vi phạm.

⁽⁸⁾ Ghi điểm, khoản, điều của nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cụ thể.

⁽⁹⁾ Ghi rõ một trong các hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật XLVPHC (cảnh cáo hoặc phạt tiền).

⁽¹⁰⁾ Trường hợp phạt tiền, thì ghi rõ mức tiền phạt bằng số và bằng chữ.

⁽¹¹⁾ Ghi chi tiết hình thức xử phạt bổ sung (trường hợp tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn, thì ghi rõ thời hạn, thời điểm tước hoặc đình chỉ; trường hợp tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, thì ghi rõ tên tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu, đơn vị tính, số lượng, chủng loại, tình trạng, chất lượng hoặc số tiền (ghi cả bằng số và bằng chữ) tương đương trị giá tang vật, phương tiện vi phạm bị tạm giữ do bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép để VPHC thuộc trường hợp bị tịch thu, nếu có biên bản kèm theo thì phải ghi rõ).

⁽¹²⁾ Ghi cụ thể các biện pháp khắc phục hậu quả mà cá nhân/tổ chức vi phạm phải thực hiện.

⁽¹³⁾ Ghi họ và tên của cá nhân vi phạm/người đại diện tổ chức vi phạm.

⁽¹⁴⁾ Ghi đầy đủ tên, địa chỉ Kho bạc NN hoặc tên, địa chỉ Ngân hàng thương mại được Kho bạc NN ủy nhiệm thu tiền phạt.

⁽¹⁵⁾ Ghi số tài khoản mà cá nhân/tổ chức vi phạm phải nộp tiền phạt trực tiếp hoặc chuyển khoản.

⁽¹⁶⁾ Ghi tên của Kho bạc nhà nước.

⁽¹⁷⁾ Ghi họ và tên của cá nhân/tên của tổ chức vi phạm.

⁽¹⁸⁾ Trong trường hợp quyết định xử phạt chỉ áp dụng hình thức phạt tiền mà cá nhân/tổ chức vi phạm không có tiền nộp phạt tại chỗ, thì ghi rõ một trong các loại giấy tờ được tạm giữ quy định tại khoản 6 Điều 125 Luật xử lý vi phạm hành chính.

⁽¹⁹⁾ Ghi họ và tên của cá nhân/tên của tổ chức có trách nhiệm chủ trì tổ chức thi hành Quyết định.

⁽²⁰⁾ Ghi họ và tên của cha/mẹ hoặc người giám hộ của người chưa thành niên trong trường hợp người chưa thành niên bị xử phạt cảnh cáo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật xử lý vi phạm hành chính.

CƠ QUAN ⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-XPVPHC

⁽²⁾....., ngày tháng năm.....

QUYẾT ĐỊNH

Xử phạt vi phạm hành chính*

Căn cứ Điều 57, Điều 68 Luật xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ⁽³⁾

Căn cứ Biên bản vi phạm hành chính số/BB-VPHC lập ngày/.../..... ;

Căn cứ Biên bản phiên giải trình trực tiếp số/BB-GTTT lập ngày/.../.....(nếu có);

Căn cứ Biên bản xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính số/BB-XM lập ngày/.../.....(nếu có);

Căn cứ Quyết định về việc giao quyền xử phạt vi phạm hành chính số/QĐ-GQXP ngày/.../.....(nếu có),

Tôi:

Chức vụ ⁽⁴⁾:

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xử phạt vi phạm hành chính đối với <ông (bà)/tổ chức> có tên sau đây:

<1. Họ và tên>: Giới tính:

Ngày, tháng, năm sinh:..../.../ Quốc tịch:

Nghề nghiệp:

Nơi ở hiện tại:

Số định danh cá nhân/CMND/Hộ chiếu:.....; ngày cấp:..../.../.....; nơi cấp:

<1. Tên tổ chức vi phạm >:

Địa chỉ trụ sở chính:

Mã số doanh nghiệp:

Số GCN đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc GP thành lập/đăng ký hoạt động:

Ngày cấp:/.../; nơi cấp:.....

Người đại diện theo pháp luật⁽⁵⁾: Giới tính:.....

Chức danh ⁽⁶⁾:.....

2. Đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính ⁽⁷⁾:.....

3. Quy định tại ⁽⁸⁾:

4. Các tình tiết tăng nặng (nếu có):

5. Các tình tiết giảm nhẹ (nếu có):

6. Bị áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

a) Hình thức xử phạt chính⁽⁹⁾:

Cụ thể⁽¹⁰⁾:

b) Hình thức xử phạt bổ sung (nếu có)⁽¹¹⁾:

c) Các biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có) ⁽¹²⁾:

Thời hạn thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả⁽¹³⁾ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định này.

Mọi chi phí tổ chức thi hành biện pháp khắc phục hậu quả do cá nhân/tổ chức vi phạm có tên tại Điều này chi trả.

Ông (bà)/Tổ chức có tên tại Điều này phải hoàn trả số kinh phí là: (Bằng chữ:) cho ⁽¹⁴⁾:..... là cơ quan đã thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại khoản 5 Điều 85 Luật xử lý vi phạm hành chính.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày/.../.....

Điều 3. Quyết định này được:

1. Giao cho ông (bà) ⁽¹⁵⁾là cá nhân vi phạm/đại diện cho tổ chức vi phạm có tên tại Điều 1 Quyết định này để chấp hành.

Ông (bà)/Tổ chức có tên tại Điều 1 phải nghiêm chỉnh chấp hành quyết định xử phạt này. Nếu quá thời hạn mà ông (bà)/tổ chức ⁽¹⁶⁾..... không tự nguyện chấp hành thì sẽ bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật.

Trường hợp không nộp tiền phạt trực tiếp cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 2 Điều 78 Luật xử lý vi phạm hành chính, ông (bà)/tổ chức⁽¹⁶⁾..... phải nộp tiền phạt tại⁽¹⁷⁾.....hoặc nộp tiền phạt vào tài khoản số⁽¹⁸⁾của⁽¹⁹⁾..... trong thời hạn ... ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định xử phạt.

Ông (bà)/Tổ chức⁽¹⁶⁾ có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện hành chính đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật.

2. Gửi cho⁽¹⁹⁾ để thu tiền phạt.

3. Gửi cho⁽²⁰⁾ để tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

- Lưu: Hồ sơ.

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ chức vụ, họ và tên)

* Mẫu này được sử dụng để xử phạt vi phạm hành chính theo thủ tục có lập biên bản, hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 57 Luật xử lý vi phạm hành chính.

⁽¹⁾Ghi tên cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính. Trường hợp người ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính là Chủ tịch Ủy ban nhân dân, thì ghi tên cơ quan theo hướng dẫn về thể thức của Bộ Nội vụ.

⁽²⁾Ghi địa danh theo hướng dẫn về thể thức của Bộ Nội vụ

⁽³⁾ Ghi đầy đủ tên loại văn bản; số, ký hiệu văn bản; ngày tháng năm ban hành văn bản; tên cơ quan ban hành và tên gọi văn bản (tên của nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cụ thể).

⁽⁴⁾ Ghi chức danh và cơ quan của người ra quyết định xử phạt, vi phạm hành chính.

⁽⁵⁾ Ghi họ và tên của người đại diện theo pháp luật nếu là công ty TNHH một thành viên, công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần; ghi họ và tên của chủ doanh nghiệp nếu là doanh nghiệp tư nhân; Ghi họ và tên của người đứng đầu tổ chức không phải là doanh nghiệp.

⁽⁶⁾ Ghi chức danh của người đại diện theo pháp luật nếu là công ty TNHH một thành viên, công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần; ghi chức danh chủ doanh nghiệp nếu là doanh nghiệp tư nhân; ghi chức danh của người đứng đầu tổ chức không phải là doanh nghiệp.

⁽⁷⁾ Ghi tóm tắt mô tả hành vi vi phạm.

⁽⁸⁾ Ghi điểm, khoản, điều của nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cụ thể.

⁽⁹⁾ Ghi rõ hình thức xử phạt chính được áp dụng (cảnh cáo/phạt tiền/tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn/tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính/trục xuất).

⁽¹⁰⁾ Ghi chi tiết theo hình thức xử phạt chính đã áp dụng (trường hợp phạt tiền, thì ghi rõ mức tiền phạt bằng số và bằng chữ; trường hợp tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề hoặc, đình chỉ hoạt động có thời hạn, thì ghi rõ thời hạn, thời điểm tước hoặc đình chỉ; trường hợp tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, thì ghi rõ số lượng, giá trị tang vật, phương tiện vi phạm bị tịch thu, nếu có biên bản kèm theo thì phải ghi rõ).

⁽¹¹⁾ Ghi chi tiết hình thức xử phạt bổ sung (trường hợp tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn, thì ghi rõ thời hạn, thời điểm tước hoặc đình chỉ; trường hợp tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, thì ghi rõ tên tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu, đơn vị tính, số lượng, chủng loại, tình trạng, chất lượng hoặc số tiền (ghi cả bằng số và bằng chữ) tương đương trị giá tang vật, phương tiện vi phạm bị tạm giữ do bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép để VPHC thuộc trường hợp bị tịch thu, nếu có biên bản kèm theo thì phải ghi rõ).

⁽¹²⁾ Ghi cụ thể các biện pháp khắc phục hậu quả mà cá nhân/tổ chức vi phạm phải thực hiện.

⁽¹³⁾ Ghi cụ thể thời hạn thực hiện của từng biện pháp khắc phục hậu quả.

⁽¹⁴⁾ Trong trường hợp khẩn cấp, cần khắc phục ngay hậu quả để kịp thời bảo vệ môi trường, bảo đảm giao thông, cơ quan nhà nước đã tổ chức thi hành biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại khoản 5 Điều 85 Luật xử lý vi phạm hành chính, thì ghi tên của cơ quan đã thi hành biện pháp khắc phục hậu quả.

⁽¹⁵⁾ Ghi họ và tên của cá nhân vi phạm/người đại diện tổ chức vi phạm.

⁽¹⁶⁾ Ghi họ và tên của cá nhân/tên của tổ chức vi phạm.

⁽¹⁷⁾ Ghi đầy đủ tên, địa chỉ Kho bạc NN hoặc tên, địa chỉ Ngân hàng thương mại được Kho bạc NN ủy nhiệm thu tiền phạt.

⁽¹⁸⁾ Ghi số tài khoản mà cá nhân/tổ chức vi phạm phải nộp tiền phạt trực tiếp hoặc chuyển khoản.

⁽¹⁹⁾ Ghi tên của Kho bạc nhà nước.

⁽²⁰⁾ Ghi họ và tên của cá nhân/tên của tổ chức có trách nhiệm chủ trì tổ chức thi hành Quyết định